

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 2566/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ ngân sách tỉnh năm 2023;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 75/TTr-STC ngày 15/12/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023:

1. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các Sở, Ban, ngành, cơ quan khác ở tỉnh và các huyện, thành phố (theo các Phụ lục đính kèm).

2. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được giao, các Sở, Ban, ngành và các huyện, thành phố:

a) Triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 đến từng đơn vị trực thuộc và ngân sách cấp dưới theo thẩm quyền, đúng quy định và hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thực hiện công khai và báo cáo kết quả phân bổ, giao dự toán đúng theo quy định.

b) Chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách năm 2023 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

**Điều 2.** Trong triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, yêu cầu các Sở, Ban, ngành; các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan trong phạm vi quản lý được giao, có nhiệm vụ:

1. Chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước; tăng cường quản lý thu, cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững; thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật; đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thực hiện giai đoạn 2021 - 2025, gắn với trách nhiệm người đứng đầu.

2. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh cơ chế khoán chi, đấu thầu, đặt hàng gắn với trách nhiệm giải trình; tăng cường phân cấp, trao quyền tự chủ cho các đơn vị trực thuộc. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn. Ưu tiên bố trí bảo đảm công tác duy tu, bảo dưỡng thường xuyên, nhất là trong lĩnh vực giao thông.

Đẩy mạnh thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp, tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở phương án tự chủ tài chính được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; ban hành đầy đủ định mức kinh tế, kỹ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng dịch vụ công, cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ, hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công để làm căn cứ xây dựng đơn giá, kế hoạch đặt hàng và giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập.

Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Đối với nguồn vốn vay và viện trợ không hoàn lại:

a) Đối với vốn Chính phủ vay về cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại: Thực hiện giải ngân trong phạm vi dự toán tổng mức vay và bội chi ngân sách đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Trường hợp trong tổ chức thực hiện dự toán có phát sinh nhu cầu vay vượt dự toán giao hoặc phát sinh khoản vay mới, các cơ quan, đơn vị và các huyện, thành phố báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

b) Đối với nguồn vốn viện trợ không hoàn lại: Trong tổ chức thực hiện, phát sinh nhu cầu chi (đầu tư phát triển, thường xuyên) vượt dự toán hoặc phát sinh khoản viện trợ mới: Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với các khoản chi từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư phát triển) và Sở Tài chính (đối với các khoản chi từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ các thỏa thuận viện trợ đã ký kết với nhà tài trợ, quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ của cấp có thẩm quyền, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán năm 2023.

4. Các cấp ngân sách bố trí dự toán năm 2023 (tương ứng 20% nguồn thu tiền sử dụng đất của cấp mình) để bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất của tỉnh; bảo đảm dành tối thiểu 10% tổng số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn (ngân sách cấp tỉnh sẽ không hỗ trợ thêm cho ngân sách các huyện, thành phố trong trường hợp các địa phương không bố trí đủ theo yêu cầu).

Đối với các huyện Đắc Song, Đắc Mil, Đắc R'láp, Đắc Glong và Tuy Đức: Nộp trả ngân sách cấp tỉnh (số nộp trả tương ứng 10% dự toán thu tiền sử dụng đất được giao và thực hiện theo Quý, dựa vào tiên độ thu tiền sử dụng đất trong năm) kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai đã được ngân sách tỉnh đảm bảo (Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư và thực hiện trên địa bàn các huyện).

#### 5. Các huyện, thành phố:

a) Trong điều hành tài chính - ngân sách nhà nước năm 2023, trường hợp địa phương có nguồn thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định, các huyện, thành phố phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

b) Sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh, nguồn ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để: thực hiện chế độ, chính sách do Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, chi trả kịp thời, đúng đối tượng; chi thực hiện quản lý, bảo trì đường bộ thuộc trách nhiệm địa phương theo phân cấp; chi cho các lực lượng của địa phương tham gia đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn; chi các chương trình, dự án theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền có phạm vi thực hiện tại địa phương.

c) Thực hiện sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2023; bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành.



d) Trong phân bổ ngân sách địa phương ưu tiên bố trí kinh phí triển khai các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn 2021-2025 thuộc trách nhiệm của ngân sách địa phương.

6. Tiếp tục thực hiện các quy định về tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2023 từ: một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2022 còn dư chuyển sang (nếu có); tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2023 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2022.

7. Về dự toán chi ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025:

a) Thực hiện phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị thực hiện đảm bảo đúng quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

b) Chủ động cân đối bố trí đối ứng từ ngân sách địa phương, lồng ghép với dự toán ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu và huy động tối đa các nguồn lực tài chính hợp pháp khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn, bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung hỗ trợ.

8. Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm:

a) Giao chỉ tiêu hướng dẫn thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các huyện, thành phố.

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh năm 2023 đối với: Chi trả nợ gốc, lãi vay của chính quyền địa phương trong phạm vi dự toán được HĐND quyết định; dự toán bổ sung Quỹ dự trữ tài chính; trích 1% chi thường xuyên theo định mức của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh chuyển vào Quỹ thi đua, khen thưởng tập trung của cấp tỉnh; chi bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất của tỉnh (thực hiện theo Quý và căn cứ tiến độ thu tiền sử dụng đất của ngân sách cấp tỉnh).

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan khẩn trương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phân bổ đối với một số nhiệm vụ chi đã được HĐND tỉnh quyết định dự toán nhưng chưa giao chi tiết cơ quan, đơn vị thực hiện ngay trong dự toán đầu năm 2023 (do chưa có đủ hồ sơ, thủ tục hoặc cơ sở xác định dự toán thực hiện).

d) Trên cơ sở số thu ngân sách cấp tỉnh vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu ngân sách hàng năm, tính toán và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ một cách hợp lý để chi trả các chi phí có liên quan đến công tác thu vượt dự toán cho các cơ quan, đơn vị.



### 9. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm:

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 ngay từ đầu năm; có kế hoạch và báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh, cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án triển khai chậm để bổ sung vốn cho các dự án có khối lượng hoàn thành cao, đảm bảo giải ngân hết kế hoạch vốn đã giao.

b) Tiếp tục sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, trong đó, ưu tiên cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông), lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

10. Cục trưởng Cục Thuế hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chỉ tiêu thu, nộp ngân sách đúng quy định hiện hành; hướng dẫn, tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp có trụ sở ở địa phương khác nhưng phát sinh hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh thực hiện kê khai và nộp thuế cho ngân sách tỉnh; duy trì và tăng cường hoạt động của Ban chỉ đạo chống thất thu, thu hồi nợ đọng thuế tại địa phương.

11. Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông hướng dẫn, triển khai ủy nhiệm thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, cơ quan khác ở địa phương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Hồ Văn Mười**

## Phụ lục số 01

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
	<b>TỔNG THU NSNN (I+II)</b>	<b>3.650.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.470.000</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	<b>543.300</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	203.200
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.100
-	Thuế tài nguyên	319.000
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện và khoáng sản bô xít</i>	<i>309.440</i>
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>20.000</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	12.300
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.500
-	Thuế tài nguyên	200
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>78.600</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	33.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.600
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>726.300</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	497.200
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.000
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	1.100
-	Thuế tài nguyên	149.000
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>132.080</i>
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>375.100</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>195.000</b>
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	78.000
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	117.000
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>232.100</b>
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>187.000</b>
-	Phí và lệ phí trung ương	23.520
-	Phí và lệ phí tỉnh	139.975
-	Phí và lệ phí huyện, xã	23.505
<b>9</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>300</b>
<b>10</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>37.000</b>
	<i>Trong đó: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho thuê</i>	<i>31.465</i>
<b>11</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>866.000</b>
	<i>Trong đó: Thu từ các dự án, công trình do cấp tỉnh đầu tư hoặc quản lý</i>	<i>406.000</i>
<b>12</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>27.000</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	11.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500

STT	Nội dung	Số tiền
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.500
<b>13</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>92.000</b>
-	Giấy phép do Trung ương cấp	68.923
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	23.077
	<i>Trong đó: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cấp tỉnh thực hiện đối với tài nguyên nước</i>	6.846
<b>14</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>90.000</b>
-	Thu khác ngân sách Trung ương	44.700
-	Thu khác ngân sách cấp tỉnh	26.525
-	Thu khác ngân sách huyện, xã	18.775
<b>15</b>	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước</b>	<b>300</b>
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>180.000</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	12.000
2	Thuế xuất khẩu	165.000
3	Thuế nhập khẩu	3.000

STT	Nội dung	Số tiền
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)</b>	<b>9.109.593</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3.275.534</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1.883.434
2	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	1.392.100
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.834.059</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.370.136
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.463.923

Phụ lục số 02

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.156.793</b>
<b>I</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>6.692.870</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>1.423.543</b>
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn cân đối	523.943
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	825.400
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	27.000
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	47.200
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên (2)</b>	<b>4.976.674</b>
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.130.702
-	Chi khoa học và công nghệ	17.710
<b>3</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.800</b>
<b>4</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>5</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>132.836</b>
<b>6</b>	<b>Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương</b>	<b>155.017</b>
<b>II</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU</b>	<b>2.463.923</b>
<b>1</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>889.640</b>
a	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	153.075
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	300.235
c	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	436.330
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư</b>	<b>1.503.330</b>
a	Vốn ngoài nước	125.730
b	Vốn trong nước	1.377.600
<b>3</b>	<b>Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định</b>	<b>70.953</b>
a	Vốn ngoài nước	0
b	Vốn trong nước	70.953
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (3)</b>	<b>47.200</b>
<b>C</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>55.300</b>
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>	<b>46.800</b>
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>	<b>8.500</b>

**Ghi chú:**

(1) Đã bao gồm 55.700 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án.

(2) Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương theo số liệu Bộ Tài chính giao.

(3) Bội chi NSDP là vốn vay để chi đầu tư từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại để thực hiện các chương trình, dự án.

*(Chữ ký)*



Phụ lục số 03

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (I+II)</b>	<b>7.723.175</b>
<b>I</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực</b>	<b>4.568.833</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>2.328.308</b>
-	Chi đầu tư cho các dự án	2.247.108
-	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung Quỹ Phát triển đất tỉnh)	81.200
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.006.318</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	443.026
-	Chi khoa học và công nghệ	15.310
-	Chi quốc phòng	39.660
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	16.838
-	Chi y tế, dân số và gia đình	294.040
-	Chi văn hóa thông tin	90.870
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.163
-	Chi thể dục thể thao	4.691
-	Chi bảo vệ môi trường	23.227
-	Chi các hoạt động kinh tế	536.806
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	420.091
-	Chi bảo đảm xã hội	75.416
-	Chi thường xuyên khác	21.180
<b>3</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.800</b>
<b>4</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>5</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>74.389</b>
<b>6</b>	<b>Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương</b>	<b>155.017</b>
<b>II</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>3.154.343</b>
-	Bổ sung cân đối	2.146.347
-	Bổ sung có mục tiêu	1.007.996
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>47.200</b>
<b>C</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>55.300</b>
-	Vay để bù đắp bội chi	46.800
-	Vay để trả nợ gốc	8.500

Ghi chú :

(1) Đã bao gồm 55.700 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án; trả nợ gốc vay đến hạn năm 2023 là 8.500 triệu đồng.

**DỰ TOÁN CHI NGÀN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CHI TIẾT GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**  
(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng chi	Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023																				
			Tổng số	Chi cân đối																			
				Chi QLHC	Giao dịch đầu tư	V ết	VHTT	Nhà hội	KHCN	PTTH	TDTT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Giao dịch đầu tư	V ết	VHTT	Nhà hội	Kinh tế	ANQP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.004.378</b>	<b>1.955.564</b>	<b>418.151</b>	<b>430.041</b>	<b>292.722</b>	<b>82.301</b>	<b>74.312</b>	<b>15.310</b>	<b>25.163</b>	<b>4.691</b>	<b>23.227</b>	<b>511.968</b>	<b>56.498</b>	<b>21.180</b>	<b>48.814</b>	<b>12.985</b>	<b>1.318</b>	<b>8.569</b>	<b>1.104</b>	<b>24.838</b>	-	
1	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>	<b>91.074</b>	<b>91.031</b>	<b>63.008</b>	<b>1.507</b>	<b>3.735</b>	<b>22.781</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>43</b>	-	-	<b>43</b>	-	-	-	-
a	1. Lương và chi khác theo quy định	40.773	40.773	37.187	1.507	3.735	3.586	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi đủ, chênh sách, nhiệm vụ theo quy định	50.301	50.258	25.821	1.507	3.735	19.195	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>43</b>	-	-	<b>43</b>	-	-	-	-
	<i>(Theo quy định mức)</i>	204	204	-	204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>(Theo quy định quản trị v ết)</i>	121	121	121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở trong các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước theo Quyết định số 99-QĐ/TW	45	45	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>(Chi đủ theo Quy định số 09-QĐ/PTTT)</i>	3.330	3.330	3.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>(Chi đủ theo Quy định số 168-QĐ/TW)</i>	644	644	644	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trên án, trung ban của cơ sở	184	184	184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phụ cấp kiêm nhiệm ngoài của Ban BHYTSSK	72	72	72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi đủ theo Hướng dẫn 06-HD/BTC.TW-BTC.TW	234	234	234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội trợ hoạt động của Ban chi đạo công tác Tân giao	60	60	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí hoạt động Hội cựu chiến binh, Khen thưởng	1.697	1.697	1.697	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện công tác đầu tư phòng, chống tìm mìn, hoạt động "chấn biến hoạt binh" của các thị trấn địch trên lãnh vực, cơ quan, văn hóa	630	630	630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí tiếp dân, mưu trí, an ninh pháp chế và cải cách tư pháp	465	465	465	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội trợ hoạt động của Ban chi đạo phòng chống tham nhũng	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội trợ hoạt động của Ban chi đạo Ủy chỉ dân chủ	45	45	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội trợ hoạt động của Ban chi đạo thông tin đại chúng	34	34	34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội trợ hoạt động của Ban chi đạo công tác Tân giao	89	89	89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà, cho các tổ chức tôn giáo	63	63	63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội trợ hoạt động cho các đoàn thể của Đảng ủy, Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí hoạt động của Website Đảng cộng sản Việt Nam	480	480	480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lập chi kiểm tra Đảng	92	92	92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thống tin nội bộ	230	230	230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sưu trả hồ sơ cần bộ, thẩm tra xác minh	130	130	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội trợ thực hiện các cuộc kiểm tra ngoài Kế hoạch thường xuyên do Thượng cấp, Thượng vụ Tỉnh ủy giao	40	40	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nâng ngạch công chức	452	452	452	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội trợ trả dư thừa xã hội	741	741	741	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phạt đảng quản chúng	1.100	1.100	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổ chức triển khai báo cáo giám sát kinh phí chi 02 (Đoàn công tác, đi thăm, Trao tặng, Sa la 900 triệu đồng)	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi trả lương công chức	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi trả lương nhân viên	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi trả lương trợ lý, nhân viên	60	60	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi trả lương, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi	280	280	280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi trả lương, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi	30	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi trả lương, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi	5.000	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi trả lương, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi	3.800	3.800	3.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi trả lương, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi	1.748	1.748	1.748	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi trả lương, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi	750	750	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi trả lương, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi	130	130	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023

**Chi cận đối** Nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của TW

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng chi	Chi cận đối												Gồm											
			Tổng số	Chi QLHC	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	KHCN	PTTH	TDĐT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	Kinh tế	ANQP				
-	Mua sắm trang thiết bị làm việc	800	800	800																						
-	Số hóa tài liệu tại Kho lưu trữ tài liệu Tỉnh ủy	200	200	200																						
-	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên số, nghiệp vụ	500	500	500																						
-	Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"	303	303	303																						
-	Kinh phí bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	3.735	3.735		3.735																					
-	Kinh phí tổ chức và hoạt động của Hội đồng khoa học các ban đảng của Tỉnh ủy, tập huấn bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ nghiên cứu khoa học cho cán bộ các ban đảng của Tỉnh ủy Đắk Nông	382	382		382																					
-	Kinh phí thực hiện chế độ cho cán bộ nghỉ làm thuộc diện Ban Thường vụ quận ủy	65	65		65																					
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	43																						43		
-	Biên soạn, in ấn và phát hành tài liệu bồi - dưỡng của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng	195	195		195																					
-	Chương trình bồi dưỡng dành cho đại nghị cấp bộ, các bộ trẻ thuộc diện BTV quận ủy	500	500		500																					
-	Trợ giá báo	19.195	19.195		19.195																					
<b>2</b>	<b>Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh</b>	<b>7.568</b>	<b>7.460</b>	<b>7.441</b>	<b>19</b>	<b>19.195</b>																				
a	Lương và chi khác theo quy định	3.991	3.991	3.991																						
b	Chiết khấu, chỉnh sách, nhiệm vụ theo quy định	3.577	3.469	3.450	19																					
-	Đào tạo theo định mức	19	19		19																					
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	17	17		17																					
-	Hỗ trợ hoạt động tiếp xúc cử tri	10	10		10																					
-	Hỗ trợ hoạt động đại hội Hội đồng nhân dân	10	10		10																					
-	Sinh hoạt phí của Ủy viên Ủy ban MTTQ không lương, lương theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TT	61	61		61																					
-	Bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐNN	400	400		400																					
-	Chiết khấu công tác Mặt trận tỉnh (4 số năm)	112	112		112																					
-	Chiết khấu theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TT	180	180		180																					
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiêu chuẩn, định mức	180	180		180																					
-	Hỗ trợ hoạt động của Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh	362	362		362																					
-	Hỗ trợ thực hiện công tác tuyên truyền, vận động Quy Y người nghèo	50	50		50																					
-	Hỗ trợ các khu dân cư tổ chức ngày Hội Đại đoàn kết toàn dân tộc theo chủ trương của Thường trực Tỉnh ủy	40	40		40																					
-	Tuyên truyền vận động nhân dân vùng biên giới trong công tác bảo vệ an ninh biên giới	100	100		100																					
-	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật tại các xã xảy ra điểm nóng trên địa bàn tỉnh	120	120		120																					
-	Đề án Phát động "Toàn dân tham gia phòng ngừa tử giác và phạm pháp luật trong quan hệ, bảo vệ, phát triển rừng, quan hệ đất đai và quản lý khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông"	190	190		190																					
-	Đề án "Phát huy thông tin truyền của Mặt trận Tổ quốc Trẻ Đắk Nông"	100	100		100																					
-	Tuyên truyền cuộc vận động "Người Việt Nam tin tưởng Đảng Đảng Trẻ Nam"	178	178		178																					
-	Tuyên truyền cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	120	120		120																					
-	Mưu sự ở tù	1.100	1.100		1.100																					
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	108																							108	
<b>3</b>	<b>Hội Cựu Chiến binh tỉnh</b>	<b>3.624</b>	<b>3.624</b>	<b>3.614</b>	<b>10</b>																					

STT	Tên đơn vị Nội dung	Tổng chi	Tổng số	Chi cân đối						Tổng số	Nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của TW										
				Gồm		Gồm		Chi khác	Tổng số		Gồm		Gồm								
				Chi QL/HC	Chi khác	Chi QL/HC	Chi khác				Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác							
a	Lương và chi khác theo quy định	2.031	2.031	2.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chiế đồ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	1.593	1.593	1.583	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Báo gạo theo định mức</i>	<i>10</i>	<i>10</i>		<i>10</i>																
	<i>Hội trợ hoạt động đại hội Hội đồng nhân dân</i>	<i>10</i>	<i>10</i>		<i>10</i>																
	<i>Phải ban hành Quyết định tạm Cạn (Thư nhân bản) (1 số năm)</i>	<i>140</i>	<i>140</i>		<i>140</i>																
	<i>Tổ chức gặp mặt (ra chiến bình tham gia không chiến chống Pháp)</i>	<i>380</i>	<i>380</i>		<i>380</i>																
	<i>Mùa xuân trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiêu chuẩn định mức</i>	<i>40</i>	<i>40</i>		<i>40</i>																
	<i>Tổ chức chương trình tuyển dụng (CB làm kinh tế giỏi tỉnh ĐAK Nông</i>	<i>345</i>	<i>345</i>		<i>345</i>																
	<i>Tổ chức chương trình gặp mặt góp mặt tuyển chọn (CB liên lạc ra Bộ đội tuyển phòng qua các đơn vị trên địa bàn tỉnh, với chủ đề: "Diễn hân hiến chiến"</i>	<i>285</i>	<i>285</i>		<i>285</i>																
	<i>Tổ chức chương trình gặp mặt góp mặt tuyển chọn (CB liên lạc ra Bộ đội tuyển phòng qua các đơn vị trên địa bàn tỉnh, với chủ đề: "Diễn hân hiến chiến"</i>	<i>383</i>	<i>383</i>		<i>383</i>																
<b>4</b>	<b>Hội Nông dân tỉnh ĐAK Nông</b>	<b>6.452</b>	<b>6.437</b>	<b>5.303</b>	<b>19</b>					<b>1.115</b>											
a	Lương và chi khác theo quy định	3.934	3.934	3.423	-	-	-	-	-	511	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chiế đồ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	2.518	2.503	1.880	19	-	-	-	-	604	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Báo gạo theo định mức</i>	<i>19</i>	<i>19</i>		<i>19</i>																
	<i>Hội cấp dân quân tự vệ</i>	<i>17</i>	<i>17</i>		<i>17</i>																
	<i>Hội trợ hoạt động đại hội Hội đồng nhân dân</i>	<i>10</i>	<i>10</i>		<i>10</i>																
	<i>Mùa xuân trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiêu chuẩn, định mức</i>	<i>130</i>	<i>130</i>		<i>130</i>																
	<i>Báo gạo hoạt động góp mặt, phần báo xã hội theo Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND</i>	<i>45</i>	<i>45</i>		<i>45</i>																
	<i>Hội trợ hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định số 11/2014/QĐ-TT</i>	<i>14</i>	<i>14</i>		<i>14</i>																
	<i>Báo tin Hội Nông dân</i>	<i>130</i>	<i>130</i>		<i>130</i>																
	<i>Tổ chức Đại hội đại biểu Hội nông dân tỉnh ĐAK Nông lần thứ 5, nhiệm kỳ 2023-2028 và hoàn đư đại hội toàn quốc tại Hà Nội</i>	<i>760</i>	<i>760</i>		<i>760</i>																
	<i>Thực hiện Kế hoạch theo Quyết định số 1350/QĐ-LHND ngày 21/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ĐAK Nông</i>	<i>100</i>	<i>100</i>		<i>100</i>																
	<i>Tham gia Hội nghị Thủ tướng Chính phủ đại biểu và nông dân Việt Nam; Festival trái cây và sản phẩm OCOP Việt Nam tại Sơn La</i>	<i>100</i>	<i>100</i>		<i>100</i>																
	<i>Tổ chức hoạt động đại biểu gặp (Thủ tịch UBND tỉnh ĐAK Nông và nông dân tỉnh ĐAK Nông</i>	<i>240</i>	<i>240</i>		<i>240</i>																
	<i>Tuyên truyền, phải biên nội dung Nghị quyết Hội nghị lần thứ nhất BCH Trung ương Đảng khóa XIII</i>	<i>110</i>	<i>110</i>		<i>110</i>																
	<i>Tham gia Festival Lào gạo Việt Nam lần thứ 17 năm 2023 tại Thanh Laeng</i>	<i>90</i>	<i>90</i>		<i>90</i>																
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>15</i>	<i>15</i>		<i>15</i>																
	<i>Tham gia Hội chợ nông nghiệp thương mại Khu vực năm 2023</i>	<i>110</i>	<i>110</i>		<i>110</i>																
	<i>Thực hiện Kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh</i>	<i>604</i>	<i>604</i>		<i>604</i>																
<b>5</b>	<b>Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh</b>	<b>5.982</b>	<b>5.056</b>	<b>5.037</b>	<b>19</b>																
a	Lương và chi khác theo quy định	3.814	3.814	3.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chiế đồ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	2.168	1.242	1.223	19	-	-	-	-												
	<i>Mùa xuân theo định mức</i>	<i>19</i>	<i>19</i>		<i>19</i>																
	<i>Hội cấp dân quân tự vệ</i>	<i>17</i>	<i>17</i>		<i>17</i>																
	<i>Hội trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân</i>	<i>10</i>	<i>10</i>		<i>10</i>																

Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng chi	Chi cần đối					Chi cần đối							Nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của TW										
			Tổng số	Chi QLHC	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	KHCN	PTTH	TĐTT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	Kinh tế	ANQP			
-	Đề án 1893 "Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHMN các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025"	2/10													2/10										
*	Điều tra, nắm bắt đặc điểm xã hội theo Hướng dẫn số 167-HD/BTGW ngày 26/12/2015	11	11																						
-	Báo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND	20	20																						
-	Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động phụ nữ tham gia giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ trong giai đoạn 2017-2027"	200	200																						
-	18-án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"	240	240																						
-	Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ-BC/H ngày 08/01/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Hội về hỗ trợ phụ nữ hội nhập quốc tế đến năm 2030	100	100																						
-	Tổ chức Chương trình "Thống hành cùng phụ nữ biên cương" giai đoạn 2021-2023	43	43		43																				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	252	252		252																				
-	Thực hiện di sản văn hóa và kinh nghiệm công tác Hội	50	50		50																				
-	Tổ chức Hội nghị gặp gỡ, đối thoại giữa thường trực Tỉnh ủy với các hội, hiệp hội, hội viên, phụ nữ các cấp năm 2023	50	50		50																				
-	Tổ chức Hội thi "Đàn và hát" theo chủ đề "Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần"	100	100		100																				
-	Tổ chức phong trào thi đua "Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần" theo chủ đề "Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần"	130	130		130																				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	716																							
6	<b>Đoàn thanh niên công sản Hồ Chí Minh tỉnh</b>	7.441	7.441		26		2.104								716										
a	Lương và chi khác theo quy định	4.032	4.032				439																		
b	Chi độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	3.409	3.409				1.665																		
-	Đào tạo theo định mức	26	26		26																				
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	18	18		18																				
-	Hỗ trợ hoạt động và triển khai các nhiệm vụ của Hội Liên hiệp thanh niên	100	100																						
-	Hỗ trợ hoạt động và triển khai các nhiệm vụ của Ủy ban Thường niên Tiền phong tỉnh	80	80																						
-	Thực hiện Chương trình Thành niên khởi nghiệp	195	195																						
-	Thực hiện Chương trình "Truyền hình Thanh niên"	145	145																						
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiến chuẩn, định mức	90	90						90																
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiến chuẩn, định mức	75	75						75																
-	Mua máy Photocopy	80	80																						
-	Mua xe ô tô	1.100	1.100																						
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác Đoàn và phong trào thanh niên	1.500	1.500																						
7	<b>Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh</b>	19.529	19.529		34																				
a	Lương và chi khác theo quy định	6.645	6.645																						
b	Chi độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	12.884	12.884																						
-	Đào tạo theo định mức	34	34																						
-	Hợp đồng 68	540	540		540																				
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	18	18		18																				
-	Hoạt động phi dân quân tự vệ HĐND tỉnh	465	465																						
-	Kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh (bao gồm chi độ chi trả biểu không lương tương xứng) theo Nghị quyết 29/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND	7.020	7.020																						
-	Hỗ trợ các hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh (Ngoại phần ngân sách)	600	600																						
-	Kinh phí hoạt động đặc thù	4.000	4.000																						
-	Trong: Chăm sóc cây xanh cảnh quan	100	100		100																				
-	Thực hiện chuyên mục Đại biểu dân cư văn cơ tri	107	107		107																				

STT	Tên đơn vị Nội dung	Tổng chi	Tổng số	Chi cấu đối						Nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của TW													
				Chi QLHC	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	KHCN	PTTH	TDĐT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	Kinh tế	ANQP	
8	Van phong UBND tỉnh	30,497	30,497	25,716	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Lương và chi khác theo quy định	13.552	13.552	10.852	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chiế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	16.945	16.945	14.864	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Chiều tạo theo định mức</i>	81	81	81	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hợp đồng 68	1.020	1.020	1.020	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Phụ cấp dân quân tự vệ</i>	17	17	17	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Hồ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân</i>	30	30	30	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trợ cấp dân</i>	150	150	150	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Thực hiện công báo</i>	40	40	40	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Kiểm soát thu thuế hành chính</i>	31	31	31	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Hồ trợ Trung tâm Hành chính công nhận trả hồ sơ ngày thứ 7, chi trả dịch vụ công đại diện thu hồi</i>	200	200	200	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Quản lý, vận hành Trung tâm hội nghị tỉnh</i>	509	509	500	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Tổ chức và phê duyệt nhân</i>	50	50	50	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trung, chuyên sóc cấp xã, cảnh sát quản (tân phòng UBND tỉnh, Trung tâm Hội nghị tỉnh, Ban tiếp công dân)</i>	2.500	2.500	2.500	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Sơ chữa xe ô tô 4x4-00129</i>	100	100	100	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí hoạt động đặc thù UBND tỉnh</i>	6.500	6.500	6.500	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Tiền lương, xác nhận dân tư phí chính phủ và thực hiện nhiệm vụ đại ngoại theo chỉ đạo của cơ quan thẩm quyền</i>	2.500	2.500	2.500	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo yêu cầu, định mức</i>	200	200	200	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó, mua hình 1ed phục vụ các cuộc họp, sự kiện (Phần cứng theo quy định định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)</i>	1.000	1.000	1.000	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Sơ chữa Trung tâm Hội nghị (Phần cứng thiết bị kỹ thuật mua trên mạng)</i>	26	26	26	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Kiểm sát, phân tích chi số danh gọi năng lực cảnh sát cấp xã, huyện ngoại và địa phương (ĐXX) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông</i>	800	800	800	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động phục vụ công tác xác nhận dân tư</i>	1.200	1.200	6.974	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	<b>Số Kế hoạch và Dân tư</b>	<b>7.049</b>	<b>7.006</b>	<b>6.108</b>	<b>32</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>43</b>
a	Lương và chi khác theo quy định	6.108	6.108	6.108	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chiế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	941	898	866	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Chiều tạo theo định mức</i>	32	32	32	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hợp đồng 68	240	240	240	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Phụ cấp dân quân tự vệ</i>	13	13	13	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trung phục thành tra</i>	13	13	13	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Hồ trợ kinh phí hoạt động cho: 1/5 nhân danh gia quyết định hành chính theo cơ chế mới của, máy cưa liên thông dân vụ các địa an dân tư sự dụng với ngoài ngân sách, 1/5 công tác thực hiện các dự án dân tư theo hình thức đại tá công tư (PTP); 1/3 ra soát, kiểm tra các dự án dân tư ngoài ngân sách; 1/3 công tác năng cao chi số năng lực cảnh sát cấp tỉnh (K1); Bản báo cáo và phát triển doanh nghiệp; Bản Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia</i>	180	180	180	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Tổ chức Hội nghị, hội thảo P/T năm 2023</i>	100	100	100	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Thực hiện hợp tác kinh tế - xã hội giữa tỉnh Đắk Nông với các tỉnh ngoài và vốn các địa tác: thực hiện các nhiệm vụ đại tá công tư; UBND tỉnh vụ quyết định hiện trong năm</i>	90	90	90	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo yêu cầu, định mức</i>	150	150	150	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Chương trình Mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	43	43	43	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Sơ chữa xe ô tô 4x4-00165</i>	80	80	80	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023

Chi cần tối

Nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của TW

Gồm

Gồm

Gồm

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Tổng chi	Chi cần tối										Nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của TW														
			Tổng số	Chi QLHC	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	KHCN	PTTH	TDTT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	Kinh tế	ANQP					
10	<b>Sở Tài chính</b>	11.110	11.110	11.068	42																						
a	Lương và chi khác theo quy định	7.603	7.603	7.603																							
b	Chi độ chính sách, nhiệm vụ theo quy định	3.507	3.507	3.465	42																						
-	- Đào tạo theo định mức	42	42																								
-	Hợp đồng 68	240	240	240																							
-	Trang phục thanh tra	72	72	72																							
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	18	18	18																							
-	Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	70	70	70																							
-	Hỗ trợ hoạt động của Hội đồng thanh tra địa phương	400	400	400																							
-	Thuê tổ chức tư vấn xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh	500	500	500																							
-	Hoạt động của Hội đồng thanh tra trong và ngoài tỉnh	370	370	370																							
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện có phân hóa các doanh nghiệp, phục vụ công tác giao đất, phục vụ công tác kê khai tra đánh ký và giám sát tài chính đặc biệt	125	125	125																							
-	Phục vụ thanh tra, kiểm tra, thực hiện các nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Trung ương và địa phương	300	300	300																							
-	Xây dựng, rà soát văn bản quy phạm pháp luật	150	150	150																							
-	Duy trì ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	120	120	120																							
-	Mua xe ô tô	1.100	1.100	1.100																							
11	<b>Thanh tra tỉnh</b>	9.385	9.385	9.357	28																						
a	Lương và chi khác theo quy định	5.808	5.808	5.808																							
b	Chi độ chính sách, nhiệm vụ theo quy định	3.577	3.577	3.549	28																						
-	Đào tạo theo định mức	28	28																								
-	Hợp đồng 68	240	240	240																							
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	18	18	18																							
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	10	10	10																							
-	Trang phục thanh tra	260	260	260																							
-	Kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	2.671	2.671	2.671																							
-	Chi độ, chính sách cho các đoàn Thanh tra (đi xuất (Đã báo nhập năm 2023))	250	250	250																							
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiến chuẩn, định mức	100	100	100																							
12	<b>Sở Y tế</b>	259.662	258.344	11.126	1.177	246.041																					
a	Lương và chi khác theo quy định	196.841	196.841	8.908		187.933																					
b	Chi độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	62.821	61.503	2.218	1.177	58.108																					
-	Trang phục thanh tra	45	45	45																							
-	Đào tạo theo định mức	1.177	1.177	1.177																							
-	Hợp đồng 68	420	420	420																							
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	18	18	18																							
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	10	10	10																							
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiến chuẩn, định mức cho Chi Cục DS-KHHGD	105	105	105																							
-	Sửa chữa xe ô tô 484-003.33 và 484-0079	150	150	150																							
-	Sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở Sở Y tế	500	500	500																							
-	Sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở Chi cục DS-KHHGD tỉnh	480	480	480																							
-	Sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở Trung tâm Phẫu y	490	490	490																							
-	Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản	4.396	4.396	4.396																							
-	Phụ cấp công tác viên dân số theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND	2.850	2.850	2.850																							

STT	Tên đơn vị Nội dung	Tổng chi	Chi cần đối																															
			Tổng số	Chi QLHC	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	Gồm						Tổng số	Giáo dục đào tạo	Y tế	Gồm																
									KHCN	PTTH	TDĐT	Môi trường	Kinh tế	ANQP				Chi khác	VHTT	Xã hội	Kinh tế	ANQP												
-	Thuê nhà TYT Nghêu Đêch và Nghêu Thanh của TTYT TP Cần Thơ	240	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
-	Nghĩa	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
-	Phòng chống dịch Covid-19, Bachel bán và các dịch bệnh phát sinh	5.500	5.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
-	Cung cấp dịch vụ công; Thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe nhân dân	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
-	Cung cấp dịch vụ công; Thực hiện nhiệm vụ khoa, chăm bệnh, phục hồi chức năng	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
-	Cung cấp dịch vụ công; Thực hiện nhiệm vụ kiểm nghiệm, kiểm định; Dịch vụ giám định và Dịch vụ y tế khác	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Thực hiện công tác an toàn vệ sinh thực phẩm	291	291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Trà sữa cho công trình; Năng cấp, sửa chữa thu gom nước thải; Chống ngập và thu gom nước thải các khu dân cư bệnh viện đa khoa tỉnh ĐAK Nông phục vụ chương trình hợp tác y tế thành phố Hồ Chí Minh (Phấn sơm thiểu số và giới trẻ phiế động toàn dư dân hoàn thành)	34	34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Trung hi hệ thống camera giám sát tại tuyến xã và hệ thống khám chăm bệnh trẻ sơ phục vụ công tác khám chữa bệnh cho các đơn vị sự nghiệp theo Công điện số 59/T-ĐKTĐ ngày 05/05/2021 và Công văn số 1410/BTTTT-TT ngày 06/5/2021	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Mua sữa máy M8T 1.5 Toshiba cho BHTK tỉnh	450	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Mua sữa hệ thống lọc nước tinh khiết cho các TTYT huyện phước vụ sinh hoạt cho bệnh nhân	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Mua sữa trong thiết bị y tế cho các Trạm Y tế xã theo tiêu chuẩn (30 Trạm y tế xã)	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Hội trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng trong thiết bị y tế cho các đơn vị trực thuộc (8 TTYT huyện thành phố; Bệnh viện đa khoa tỉnh và Trung tâm Khám Sơ cấp Bệnh tại tỉnh ĐAK Nông)	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Cung cấp kinh phí mua Giấy phép mua hàng tử - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo yêu cầu đầu sáng của ngân sách nhà)	622	343	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Cung cấp kinh phí mua Giấy phép mua hàng tử - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo yêu cầu đầu sáng của ngân sách nhà)	1.143	104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Trên đại tăng của đơn phương thực hiện các dự án thuộc Bình việc y tế; Dự án sáng kiến khu vực ngắn chân trời thực sự tại không thuộc Arctemision gần dân 2021-2025; Chương trình dân cư phát triển nông thôn y tế cơ sở vùng khu khác; Dự án "Phát triển mô hình chăm sóc mắt tuyến huyện" giaiannah ĐAK Nông giai đoạn 2021-2024 do Quỹ Frenal Hallowes, Đại Ngoại giao và Thượng nghị viện tài trợ	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	<b>13 Sơ Ngội vụ</b>	<b>24.009</b>	<b>24.009</b>	<b>21.973</b>	<b>566</b>	<b>-</b>	<b>1.470</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
-	Lương và chi khác theo quy định	11.207	11.207	10.237	-	-	970	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Chiế độ, chi trả sách, nhiệm vụ theo quy định	12.802	12.802	11.736	566	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi khác theo quy định khác	66	66	-	66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Trong đó thuộc thành phố	13	13	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hợp đồng	420	420	420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Phụ cấp dân quân tư vụ	18	18	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi khác	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi khác khác chương trình	65	65	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Tổ chức Hội nghị dân thảo luận Công việc (HND) tỉnh và thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-







Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng chi	Chi chi đổi											Nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của TW									
			Gồm							Gồm				Gồm									
		Tổng số	Chi QLHC	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	KHHCN	PTTH	TĐTT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	Kinh tế	ANQP	Chi khác	
-	Đào tạo theo định mức	15	15																				
-	Hợp đồng 68	240	240	240																			
-	Lắp bổ các quan trắc môi trường	300									300												
-	Thực hiện các hoạt động kết nối đầu tư vào các Khu công nghiệp	100										100											
-	Quản lý, bảo vệ khu công nghiệp (thuê khoan công tác bảo vệ khu công nghiệp; quét dọn vệ sinh môi trường, thu gom rác, nạo vét đất các tuyến đường, phát cơ vĩa hè các tuyến đường; công tác phòng cháy, chữa cháy; chăm sóc cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, cây cảnh)	1.361										1.361											
-	Chi phí hoạt động về lý nước thải	203									203												
-	Hỗ trợ tham gia hội thảo Ban quản lý các khu công nghiệp khu vực Tây Nguyên	50					50																
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiêu chuẩn, định mức	100					100																
-	Mua xe ô tô	1.100					1.100																
18	Số Giao thông vận tải	10.006					9.359								647							647	
a	Lương và chi khác theo quy định	7.216					7.216																
b	Chiế độ, chỉnh sách, nhiệm vụ theo quy định	2.790					2.143								647							647	
-	Đào tạo theo định mức	40					40																
-	Hợp đồng 68	300					300																
-	Phụ cấp dân quân tư vụ	18					18																
-	Trưng phục thanh tra	85					85																
-	Chi phí thực hiện cấp nước, cấp điện, cấp khí, cấp điện guitar pháp luật xe	1.300					1.300																
-	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	647													647							647	
-	Chi bồi dưỡng, làm thêm giờ trực tiếp phục vụ công tác đảm bảo TTA/TGT	240													240							240	
+	Các nội dung chi khác, phục vụ trực tiếp công tác bảo đảm TTA/TGT (Truyền truyền, bồi dưỡng pháp luật, hội nghị sơ kết, tổng kết, tập huấn nhiệm vụ, nghiệp vụ về công tác bảo đảm TTA/TGT; kiểm tra, giám sát về công tác bảo đảm TTA/TGT; chi khen thưởng, chi tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo TTA/TGT; Chi xăng dầu,...)	407													407							407	
-	Thực hiện công tác kho sạt, lập hồ sơ xác định các điểm đầu mối vào Quốc lộ qua địa phương (Nhì Nông)	400					400																
19	Ban An toàn giao thông	2.141					519								1.622							1.622	
a	Lương và chi khác theo quy định	516					516																
b	Chiế độ, chỉnh sách, nhiệm vụ theo quy định	1.625					3								1.622							1.622	
-	Đào tạo theo định mức	3					3																
-	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.622													1.622							1.622	
-	Chi sử lý diêm dên, diêm dền từ nạn giao thông và xử lý vi phạm nghiêm trọng đang bỏ đang khai thác, đảm bảo không trong lập với các nguồn kinh phí khác (lưu ponus, hàng hiệu, hàng diện cảnh ban ngày, hiệu, rào chắn và các chi phí có liên quan)	400													400							400	
+	Các nội dung chi khác, phục vụ trực tiếp công tác bảo đảm TTA/TGT (Truyền truyền, bồi dưỡng pháp luật, hội nghị sơ kết, tổng kết, tập huấn nhiệm vụ, nghiệp vụ về công tác bảo đảm TTA/TGT; chuyên môc, "An toàn giao thông" trên sóng phát thanh truyền hình tỉnh, Kiên trì, giám sát về công tác bảo đảm TTA/TGT; chi khen thưởng, chi tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo TTA/TGT; Chi xăng dầu,...)	1.072													1.072							1.072	
-	Thực hiện Chương môc: "An toàn giao thông"	150													150							150	
20	Số Xây dựng	26.948					26.948																
a	Lương và chi khác theo quy định	5.332					5.332																
b	Chiế độ, chỉnh sách, nhiệm vụ theo quy định	21.616					21.616								800							800	

STT	Tên đơn vị Nội dung	Tầng chỉ	Tầng số	Chỉ QLIC	Chỉ cần đối									Nhiệm vụ, chính sách cơ mục tiêu của TV						
					Chiều dọc đảo tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	KHCN	PTTH	TDĐT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Chiều dọc đảo tạo	Y tế	VHTT	Xã hội
Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023																				
					Gồm									Gồm						
-	Đạo tạo theo định mức	30	30																	
-	Hợp đồng 68	240	240	240	30															
-	Trong phúc thành tra	26	26	26																
-	Phụ cấp dân quân tư vệ	17	17	17																
-	Máy dùng và công bố chỉ số giá xây dựng	100	100	100																
-	Xác định và công bố Giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá cơ may và thiết bị thi công xây dựng	403	403	403								800								
-	Loại Đổ an vệ định sách hỗ trợ tổ chức, bị gọi định xây dựng công trình, lập dự án thiết bị trợ lý nước thải tại khu đô thị, khu dân cư	800	800	800																
-	Điện chính City hoặc chung Đổ thị (Cao Ngất, tỉnh Đak Nông đơn năm 2040 và đơn nhân đôn 2050	20.000	20.000	20.000																
<b>21</b>	<b>Số Công lương</b>	<b>14.226</b>	<b>14.211</b>	<b>7.990</b>	<b>45</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.176</b>	<b>-</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>a</b>	Lương và chi khác theo quy định	7.560	7.560	5.934	45	-	-	-	-	-	1.626	-	-	-	-	-	-	-	-	15
-	Chi độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	6.666	6.666	2.056																
-	Trong phúc thành tra	8	8	8																
-	Đạo tạo theo định mức	45	45	45	45															
-	Hợp đồng 68	180	180	180																
-	Phụ cấp dân quân tư vệ	18	18	18																
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	10	10	10																
-	Hỗ trợ Ban chỉ đạo Hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Đak Nông	50	50	50																
-	Hỗ trợ hoạt động Đoàn liên ngành về kiểm tra sáng kiến, gọi vốn kêu gọi công nghiệp, hoạt động dịch vụ: an toàn thực phẩm, chi: an toàn đáp ứng dịch vụ các công việc khác có liên quan đến hoạt động cơ sở	200	200	200																
-	Màu xe ô tô	1.100	1.100	1.100																
-	Màu sơn trong thiết bị phục vụ công tác (máy vẽ tính, máy in, máy cắt giấy, máy quét)	200	200	200																
-	Trị cước liên ngành Công thương kinh tế miền Trung - Tây Nguyên tại tỉnh Đak Nông	200	200	200																
-	Khảo sát tháng thu giá cả thị trường	90	90	90																
-	Thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ của ngành trong lĩnh vực phát triển công nghiệp (đã bao gồm Kế hoạch khuyến công)	2.400	2.400	2.400																
-	Thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ của ngành trong lĩnh vực phát triển thương mại (đã bao gồm công tác nghiên cứu, xác định hướng mới)	1.900	1.900	1.900																
-	Thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ của ngành trong lĩnh vực thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ của ngành trong lĩnh vực năng lượng (sử dụng kết hợp và hiệu quả năng lượng) trên địa bàn tỉnh Đak Nông	250	250	250																
-	Chi trong tranh đấu, tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội	15																		
-	Vòng đồng báo dân tộc thiểu số và miền núi																			
<b>22</b>	<b>Số Tự pháp</b>	<b>19.890</b>	<b>19.843</b>	<b>16.403</b>	<b>47</b>	<b>-</b>	<b>10</b>	<b>2.894</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>489</b>	<b>-</b>	<b>47</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47</b>	<b>-</b>	<b>15</b>
<b>a</b>	Lương và chi khác theo quy định	7.302	7.302	4.723	-	-	-	2.090	-	-	489	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	12.588	12.541	11.680	47	-	10	804	-	-	-	-	47	-	-	-	-	47	-	-
-	Đạo tạo theo định mức	47	47	47	47															
-	Hợp đồng 68	240	240	240																
-	Phụ cấp dân quân tư vệ	18	18	18																
-	Trong phúc thành tra, trợ giúp viên pháp lý	55	55	55				40												
-	Màu xe ô tô	1.100	1.100	1.100				10												
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	10	10	10																
-	Hỗ trợ hoạt động của Hội đồng phát hợp pháp hiến, soạn dự pháp luật mới	30	30	30																
-	Chi khác theo "Bản công pháp luật" trên vòng phát thanh truyền hình tỉnh Đak Nông	200	200	200																

Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng chi	Chi cần đối											Nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của TW										
			Gồm						Gồm					Gồm										
			Tổng số	Chi QLHC	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Nhà hội	KHCN	PTTH	TDĐT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Nhà hội	Kinh tế	ANQP		
-	Truyền truyền phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở	1.250	1.250	1.250																				
-	Hỗ trợ, kiểm tra, thẩm định, hoàn thiện và theo dõi thi hành sửa bản quy phạm pháp luật (bao gồm kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định VPHQPL, tỉnh)	340	340	340																				
-	Kế hoạch số hóa dữ liệu hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	8.276	8.276	8.276																				
-	Hỗ trợ thực hiện theo dõi, kiểm tra, giao dịch hóa đơn, bản đầu tư tài sản, thi hành pháp luật về lý và phạm hành chính; kiểm tra hoạt động giám định tư pháp	131	131	131																				
-	Trợ giúp pháp lý theo Luật Trợ giúp pháp lý; Hội đồng phối hợp liên ngành hoạt động tố tụng; Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp	754	754	754						754														
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiêu chuẩn, định mức	80	80	80																				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (bao gồm vốn đầu ứng của ngân sách tỉnh)	57	10	10																				
23	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	17.421	15.397	6.091	36					9.270														
a	Lương và chi khác theo quy định	5.515	4.311	4.311						1.204														
b	Chiế độ, chính sách, ưu tiên và theo quy định	11.906	9.882	1.780	36					8.066														
-	Đào tạo theo định mức	36	36	36																				
-	Hợp đồng 68	240	240	240																				
-	Trong phục vụ thanh tra	13	13	13																				
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	10	10	10																				
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	17	17	17																				
-	Nhận bồi, thù lao và quản lý vận hành công thông tin điện tử	350	350	350						350														
-	Thực hiện các nhiệm vụ tình giới cho Trường dân tích hợp, đứ hiệu của tỉnh	2.300	2.300	2.300						2.300														
-	Hỗ trợ hoạt động của Đoàn liên ngành phòng, chống tin lừa	50	50	50																				
-	Tổ chức Gặp mặt báo chí và Trao giải thưởng báo chí tỉnh FMR Vùng làm thư IV nhân kỷ niệm 96 năm Ngày báo chí cách mạng Việt Nam	100	100	100						100														
-	Tổ chức: "Ngày sách Việt Nam" và phát triển văn hóa đọc	100	100	100						100														
-	Yêu cầu bản hành tin định báo	100	100	100						100														
-	Hoạt động phối hợp với các báo chí trong vùng và các địa phương khác tuyên truyền, quảng bá thông tin tỉnh Đắk Nông (phần bù theo kế hoạch, chủ trương của cơ quan có thẩm quyền)	300	300	300						300														
-	Hỗ trợ hoạt động của Đoàn chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh và Tổ giúp việc	50	50	50																				
-	Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về công nghệ thông tin, bản chính, văn thông, hạ tầng số	100	100	100						100														
-	Mua xe ô tô	1.100	1.100	1.100																				
-	Sửa chữa xe ô tô 4SR-2557	100	100	100																				
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiêu chuẩn, định mức	200	200	200																				
-	Xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm danh sách, xếp hạng Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông	350	350	350						350														
-	Mua sắm thiết bị hệ thống và phòng họp giao ban trực tuyến (đăng chung cho các Sở ngành cấp tỉnh), phần cứng thiết bị vận hành toàn đượ; ph; duyệt của cơ quan có thẩm quyền	400	400	400						400														

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Tăng chi	Chi cần đối												Ngành và chính sách có mục tiêu của TW			
			Tăng số	Chi cần đối											Tổng số	Giảm		
				Chi QL.HC	Chi đo lường	Y tế	VHTT	Xã hội	KHCN	PTTH	TDĐT	Môi trường	Kinh tế	ANQP			Chi khác	Giảm
-	Tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo và truyền truyền để nâng cao nhận thức về chuyển đổi số và B5 nâng chuyển đổi số (phần bồi dưỡng kế hoạch, chủ trương, chủ trương có thẩm quyền)	700	700															
-	Xây dựng chuyên trang chuyển đổi số của tỉnh	300	300															
-	Thực hiện các nhiệm vụ Chuyển đổi số giao đơn vị chủ trì thực hiện (phần bồi dưỡng kế hoạch, chủ trương, chủ trương có thẩm quyền)	2.530	2.530															
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng: thực thi và miền núi (bao gồm vốn đầu tư công của ngân sách tỉnh)	176	28															
-	Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững (bao gồm vốn đầu tư công của ngân sách tỉnh)	2.064	188															
<b>24</b>	<b>Đại Phát Thành và Truyền hình tỉnh</b>	<b>25.226</b>	<b>25.226</b>															
<b>a</b>	Lương và chi khác theo quy định	4.368	4.368															
<b>b</b>	Chi đò, chỉnh sách, nhiệm vụ theo quy định	20.858	20.858															
-	Phụ cấp theo định mức	63	63															
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	13	13															
-	Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động phát thanh - truyền hình (bao gồm chi để nhận mua và mua phần, chương trình gửi đi nhận đơn mua theo hình thức phát sóng nhận theo quy định)	15.500	15.500															
-	Francor-2, gói đơn 3030-3035	3.771	3.771															
-	Truyền truyền địa, Nghi quyết của Đảng vào cuộc sống	182	182															
-	Liên phát sóng truyền hình Đak Nông (PTTD) trên hệ thống truyền dẫn cáp kỹ thuật số (DVB-T2 và truyền dẫn truyền hình số mặt đất theo chuẩn HD), gói đơn 2022-2026	1.329	1.329															
<b>25</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>	<b>34.966</b>	<b>34.337</b>	<b>7.259</b>	<b>4.600</b>			<b>17.787</b>				<b>4.691</b>					<b>629</b>	<b>629</b>
<b>a</b>	Lương và chi khác theo quy định	19.713	19.713	6.626	-			9.761				3.326					-	-
<b>b</b>	Chi đò, chỉnh sách, nhiệm vụ theo quy định	15.253	14.624	633	4.600			8.026				1.365					629	629
-	Môi trường theo định mức	144	144		144													
-	Hợp đồng 68	240	240															
-	Trang phục thành ra	47	47															
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	18	18															
-	Kinh phí trích từ các nguồn thu trả phát hiện quốc công tác thành ra đã thực hiện ngân sách nhà nước	11	11															
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	10	10															
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	180	180	100				80										
-	Chi đò bồi dưỡng hàng ngày vật trong nội trong làm việc có yêu cầu đặc biệt theo Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTĐXH	68	68					68										
-	Hoạt động của Ủy ban An ninh nhân dân theo định mức	250	250					250										
-	Hỗ trợ đoàn nghiệp đoàn chuyên nghiệp của tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ chính trị được giao phát sinh trong năm (thực hiện phần bồi dưỡng chủ trương, chủ trương có thẩm quyền)	510	510					510										
-	Hỗ trợ chi đoàn kiêm tra hơn ngành theo Quyết định số 78/QĐ-TIRND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh Đak Nông	12	12	12														
-	Hỗ trợ hoạt động của Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa	15	15	15														
-	Xây dựng hệ thống số hoạt văn hóa trẻ để thực hiện chuyên ngành di sản văn hóa	1.409	1.409					1.409										
-	Xây dựng phần mềm hệ thống thu viện điện tử hàng mình	1.037	1.037					1.037										
-	Chi hỗ trợ, chi đầu tư và chi khác chi của Tỉnh ủy, UBND tỉnh	300	300					300										



STT	Tên đơn vị Nội dung	Tổng chi	Tổng số	Chi tiêu đối										Nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của TV																			
				Gồm										Gồm																			
				Chi QLHC	Chi dực đầu tư	Y tế	VHTT	Xã hội	KHCV	PTTH	TDĐT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Chi dực đầu tư	Y tế	VHTT	Xã hội	Kinh tế	ANQP											
																							Gồm										Gồm
Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023																																	
-	Hỗ trợ hoạt động của Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh	50	50	50																													
-	Hỗ trợ hoạt động của Hội đồng an toàn - vệ sinh lao động, sinh	20	20	20																													
-	Kiểm tra, thanh tra về công tác Chăm sóc, phát huy hoạt hợ	50	50	50																													
-	Chi đề, chính sách cho hoạt động báo trợ xã hội theo Nghị	4.973	4.973		73			4.900																									
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội																																
-	Hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý an toàn vệ sinh lao động	1.022	1.022					1.022																									
-	Hỗ trợ kinh phí thi đấu thể thao của Huyện Trà sư cơ quan Trung tâm	60	60					60																									
-	Hỗ trợ kinh phí thi đấu thể thao của Huyện Trà sư cơ quan Trung tâm	60	60					60																									
-	Chi phí quản lý, chăm sóc, Nghĩa trang Lễ độ sỹ tình PAK Nong	1.000	1.000					1.000																									
-	Sửa chữa xe ô tô 486-3808	100	100					100																									
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội	1.067	306					306																									



Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng chi	Chi chi trả											Nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của TW							
			Gồm											Gồm							
			Tổng số	Chi QLHC	Giáo dục đào tạo	V tế	VHHT	Xã hội	KHCN	PTTH	TĐTT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Giáo dục đào tạo	V tế	VHHT	Xã hội	Kinh tế
28	Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững (bao gồm vốn đối ứng của ngân sách tỉnh)	21.174	1.925		577		199								19.249	5.768		1.997		11.484	
a	Ban Dân tộc	15.373	5.424	4.826	16		582							9.949	6.246		3.058		403	242	
b	Lương và chi khác theo quy định	3.131																			
a	Chi đội, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	12.242	2.293	1.695	16		582							9.949	6.246		3.058		403	242	
-	Đào tạo theo định mức	16	16																		
-	Hợp đồng 68	240	240																		
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	12	12																		
-	Trang phục thanh tra	13	13																		
-	Mua xe ô tô	1.100	1.100	1.100																	
-	Đã an "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2023"	100	100	100																	
-	Thảm và đồng quà học sinh DTTS tỉnh Đắk Nông tại các Trường Dự bị đại học dân tộc Trưng Vương	40	40	40																	
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo trên chuẩn, định mức	90	90	90																	
-	Hỗ trợ hoạt động của Cơ quan Thường trực và Tổ công tác Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (bao gồm vốn đối ứng của ngân sách tỉnh)	100	100	100																	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (bao gồm vốn đối ứng của ngân sách tỉnh)	10.531	582				582														
29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	68.240	59.439	25.098	217										9.949	6.246		3.058	403	242	
a	Lương và chi khác theo quy định	35.975	23.003												8.801					8.801	
b	Chi đội, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	32.265	23.464	2.095	217										8.801					8.801	
-	Đào tạo theo định mức	217	217																		
-	Hợp đồng 68	480	480	480																	
-	Trang phục thanh tra, trang phục ngành	220	220																		
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	15	15																		
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động cơ phận vì phạm hành chính thuộc lĩnh vực, chuyên ngành quản lý	150	150	150																	
-	Hỗ trợ thực hiện hoạt động thu phí, lệ phí (phần định mức chi thường xuyên không đảm bảo)	80	80	80																	
-	Lấy mẫu sản phẩm và phân tích các chỉ tiêu liên quan đến chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp	150	150	150																	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng sân bê tông, rãnh thoát nước nội bộ thuộc trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	800	800	800																	
-	Hỗ trợ mua phần mềm phục vụ công tác chuyên môn (Phần mềm quản lý toàn tài chính, quản lý ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công...)	200	200	200																	
-	Vận tải ứng dụng chuyên chở nông nghiệp bền vững tại Huyện Nam Phước	300	300																	300	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc Trung tâm Khuyến nông tỉnh	2.200	2.200																	2.200	
-	Thuê nhà Trại trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Trại Châu mới và Trại 3 (Trại Kiểm dịch động vật, thực vật Đắk Pơ, Bu Prông, Núi Đèo)	150	150																	150	
-	Kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh (đã bao gồm kinh phí xây dựng mô hình trình diễn, sản xuất giống cây trồng, đào tạo, tập huấn, thông tin truyền truyền)	2.000	2.000																	2.000	
-	Phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản, bệnh thực vật (đã bao gồm kinh phí mua vắc-xin phòng bệnh, tư liệu nông nghiệp, vắc-xin phòng, chống bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò; vắc-xin dại chó, mèo)	3.000	3.000																	3.000	

STT	Tên đơn vị Nội dung	Tổng chi	Tổng số	Chi cấp đối										Tổng số	Chi cấp đối							
				Gồm											Gồm							
				Chi OLIHC	Giáo dục	Y tế	VHTT	Nhà hộ	KHCN	PTTH	TDĐT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Giáo dục	Y tế	VHTT	Nhà hộ	Kinh tế	ANQP	
-	Xây dựng (bê tông cốt thép) dân cư cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (phần còn thiếu so với dự toán được phê duyệt)	113	113										113									
-	Các chương trình, đề án, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực ngành quản lý (phần bù theo chi tăng của cơ quan cũ hiện quyết)	12.200	12.200										12.200									
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em (sau sinh) (sau sinh)	3.181	389									600	389									2.892
-	Chương trình Phát triển Tâm nghiệp bền vững	5.909										600	5.909									5.909
-	Đào tạo, kiểm kê, quản lý và vận hành sinh học tại Trạm quốc gia Tây Nguyên	600	600									600										600
-	Thi đấu các giải pháp ngân hàng và kiểm soát sinh vật ngoại lai (cây trồng nội)	300	300									300										300
<b>30</b>	<b>Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn</b>	<b>13.154</b>	<b>13.154</b>	<b>382</b>	<b>2</b>								<b>12.770</b>									
a	Lương và chi khác theo quy định	382	382	382																		
b	Chiế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	12.772	12.772		2								12.770									
-	Đào tạo theo định mức	2	2		2																	
-	Chi đảm bảo hoạt động của Ban Chỉ huy cấp tỉnh, bộ phận làm nhiệm vụ sau 12h phòng chống thiên tai	5.470	5.470										5.470									
-	Xây dựng ban chỉ huy phòng chống thiên tai, cấp huyện Đắk Chông, Thuận Phước, Gia Nghĩa	900	900										900									
-	Xây dựng ban chỉ huy cấp huyện tại địa phương Đắk Lắk và Thị trấn Ngọc Định và 11/2018 NL-CP	2.000	2.000										2.000									
-	Phòng, đấu tố, cứu, hỗ trợ định hướng bị nhân lực, vật lực, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng chống thiên tai	100	100										100									
-	Tra cứu, hoạt động cứu trợ lương thực, thuốc, vật tư, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn cho các địa phương, phòng, chống thiên tai cấp xã	1.000	1.000										1.000									
-	Tập huấn kỹ năng phòng ngừa, ứng phó thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu cho người dân và doanh nghiệp	100	100										100									
-	Tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai địa phương cấp xã	100	100										100									
-	Tập huấn hướng dẫn sơ cứu ban đầu rủi ro thiên tai cấp xã cho cộng đồng huyện Đắk Lắk	100	100										100									
-	Sản phẩm, vật tư, nhà văn hóa cộng đồng kết hợp sử dụng làm địa điểm sơ tán phòng chống thiên tai tại xã Đoàn Chông, huyện Krông Nô	1.000	1.000										1.000									
-	Sản phẩm, vật tư, nhà văn hóa cộng đồng kết hợp sử dụng làm địa điểm sơ tán phòng chống thiên tai tại xã Đoàn Chông, huyện Krông Nô	2.000	2.000										2.000									
<b>31</b>	<b>Văn phòng Điều phối Nông thôn mới</b>	<b>593</b>	<b>593</b>	<b>590</b>	<b>3</b>																	
a	Lương và chi khác theo quy định	590	590	590																		
b	Chiế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	3	3		3																	
-	Đào tạo theo định mức	3	3		3																	
<b>32</b>	<b>Chi cấp Kiểm lâm</b>	<b>40.459</b>	<b>38.505</b>	<b>38.019</b>	<b>166</b>								<b>320</b>									<b>1.954</b>
a	Lương và chi khác theo quy định	34.839	34.839	34.839																		
b	Chiế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	5.620	3.666	1.180	166								320									1.954
-	Đào tạo theo định mức	166	166		166																	
-	Hợp đồng CS	900	900									900										
-	Trang phục, quần áo	530	530									530										
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Đoàn kiểm lâm, Tổ công tác ngoài kế hoạch hướng kỹ thuật của Đoàn (TNSĐ) tỉnh	100	100										100									
-	Đào tạo huấn luyện cơ bản và nâng cao cán bộ quản lý lâm nghiệp	360	360										360									





Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Tổng chi	Chi căn cứ										Chi căn cứ												
			Chi căn cứ					Chi căn cứ					Chi căn cứ												
			Tổng số	Chi QLHC	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	KHCN	PTTH	TĐT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	Kinh tế	ANQP			
	Thực hiện liên kết chuỗi giá trị hình thành sản phẩm du lịch công đồng gắn với giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	30	30																						
	Xây dựng mô hình trồng cây Sâm cau ( <i>Curculigo archeoides</i> ) làm nguyên liệu để sản xuất thực phẩm chức năng tại tỉnh Đắk Nông	366	366																						
	Xanh giá khi năng suất trồng và phát triển của cây hồ tiêu nước cây mô trên đồng ruộng	40	40																						
	Sản xuất một số sản phẩm rau, đặc trưng tỉnh Đắk Nông	300	300																						
	Thực hiện liên kết chuỗi giá trị sản phẩm rau quả an toàn tại tỉnh Đắk Nông	80	80																						
	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất một số loại hoa có giá trị cao tại Đắk Nông	393	393																						
	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ lên men nhằm tăng hiệu quả trích ly dầu tạo một số sản phẩm mỹ phẩm từ quả bơ ( <i>Persea Americana</i> ) trồng tại tỉnh Đắk Nông	340	340																						
	Điều tra phân bố, xây dựng mô hình nhân giống, trồng thử nghiệm cây mại nhâm ( <i>Eurycoma longifolia Jack</i> ) tại Đắk Nông và nghiên cứu chế phẩm phân hợp giữa một nhóm và sản phẩm ( <i>Curculigo archeoides</i> )	650	650																						
	Nghiên cứu tạo sản phẩm hỗ trợ giảm cân từ hạt cà phê xanh và phụ phẩm của quá trình chế biến cà phê, nâng cao giá trị kinh tế vùng thu nhập trong sản xuất cà phê ở tỉnh Đắk Nông	707	707																						
	Nghiên cứu phát triển đa dạng hóa sản phẩm thực phẩm từ quả bơ qua khâu chế biến tại tỉnh Đắk Nông	626	626																						
	Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển du lịch cộng đồng gắn với giá trị đặc trưng của Công viên địa chất toàn cầu tỉnh Đắk Nông	50	50																						
	Nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin giá cả cho thành phố Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông	1.100	1.100																						
	Nâng cao năng lực quản lý của cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số chính quyền cấp huyện, xã của tỉnh Đắk Nông đáp ứng tình hình mới	330	330																						
	Nghiên cứu mô hình phát triển cây dược liệu đặc: Hòn huệ đã là thảo ( <i>Heliconia thecoides</i> ) dược tại tỉnh Đắk Nông	658	658																						
	Đánh giá, chọn lọc các giống và xây dựng quy trình canh tác, chế biến sản phẩm từ cây MẠC AI MUA ( <i>Macca m tegeifolia</i> ) trên địa bàn huyện Tuy Đức tỉnh Đắk Nông	380	380																						
	Nghiên cứu các loại chế phẩm biogas từ phân gia súc gia cầm, ứng dụng giá trị và đề ra các giải pháp bảo tồn, phát triển có hiệu quả	341	341																						
	Nghiên cứu xây dựng mô hình nhân giống, trồng thử nghiệm và phát triển sản phẩm cây an xoa ( <i>Heliconia rosea</i> ) tại tỉnh Đắk Nông	690	690																						
	Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy bơm hợp máy thu hoạch Cà phê phù hợp điều kiện canh tác tại Đắk Nông	611	611																						
	Xây dựng ban đầu dự án điện tử tỉnh Đắk Nông	1.350	1.350																						
	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi trồng nước ngọt lấy ngọc loài trau đen cánh dày ( <i>Hyriopsis cumingii</i> Lee) tại huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	300	300																						
35	<b>Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật (tỉnh Đắk Nông)</b>	<b>2.277</b>	<b>2.277</b>	<b>3</b>																					
a	Luồng và chi khác theo quy định	665	665																						
b	Chi đó, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	1.612	1.612																						
-	Đào tạo theo định mức	3	3																						









Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023

Chi chi cấp

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng chi	Chi chi cấp															
			Gồm				Như nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của JW											
			Tổng số	Chi QLHC	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	Kinh tế	ANQP
46	Hội trợ mua sắm trang thiết bị làm việc	20	20															
a	Hội Luật gia	200	200															
b	Luồng và chi khác theo quy định	60																
	Chi tổ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	140																
	Hội trợ kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý...	110																
	Hội trợ kinh phí tham dự các Hội nghị do trong ương tổ chức	30	30															
47	Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện khoản chi giải đoạn 2023-2028 của các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công thiết yếu từ đảm bảo một phần chi thường xuyên và các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo bảo toàn bộ chi thường xuyên địa phương chưa phê duyệt giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giải đoạn 2023-2028, nên dự toán 2023 của các đơn vị (tạm bỏ trừ một phần)	90.200	90.200	20.000	30.200													
48	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên đối số (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	30.000	30.000															
49	Bộ Chi huy quân sự tỉnh Đắk Nông	32.460	32.460	1.850														
a	Các nhiệm vụ ngân sách địa phương, đảm bảo	26.960	26.960	1.850														
b	Nghân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ phục vụ công tác quốc phòng	5.500	5.500															
	Chi công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	1.000	1.000															
	Sửa chữa, nâng cấp các Sở Chi huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, sửa đơn vị quân sự địa phương, biên phòng và các đơn vị quân đối chủ lực khác	1.950	1.950															
	Sửa chữa công trình hầm tập trung làm kho chứa vũ khí chiến đấu	1.450	1.450															
	Sửa chữa công trình hầm trú ẩn tác chiến khu căn cứ chiến đấu	500	500															
	Mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đối	1.850	1.850															
	Sửa chữa ô tô, xe máy, và khí trang bị	900	900															
	Sửa chữa, sửa chữa, phục chế trang bị nhà truyền thống L.L.T.T	950	950															
	Thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và các nhiệm vụ khác theo quy định, do địa phương giao	700	700															
	Tổ chức ngày hội hành chung xanh	200	200															
	Tổ chức và tham gia Hội diễn nghệ thuật quần chúng L.L.T.T tỉnh và Quận khu	500	500															
50	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Nông	4.500	4.500															
a	Các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	1.800	1.800															
b	Nghân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ phục vụ công tác quốc phòng	2.700	2.700															
	Hỗ trợ kinh phí chi công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	500	500															
	Hỗ trợ công tác một phần trình sát, mua tuy binh phòng, trình sát ngoài biên	200	200															
	Hỗ trợ 12 Đám biện phòng đảm bảo vật chất quản lý bảo vệ biên giới	300	300															
	Hỗ trợ kinh phí xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các Sở Chi huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, của đơn vị quân sự địa phương, biên phòng và các đơn vị quân đối chủ lực khác	1.500	1.500															
	Sửa chữa, nâng cấp đơn vị biên phòng Nam Bộ (751)	750	750															

STT	Tên đơn vị Nội dung	Tổng chi	Tổng số	Chi của đối							Nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của TW														
				CHI QL/HC	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	KHCVN	PTTH	TDĐT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	Kinh tế	ANQP			
	Nạn cứu, nâng cấp địa bàn phòng Đảk A/Phu (257)	750	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và các nhiệm vụ khác do địa phương giao	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tai chức năng, hiện phòng tắm dân	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tai chức năng, hiện phòng tắm dân	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>51 Công an tỉnh</b>	<b>15.138</b>	<b>15.138</b>		<b>300</b>										<b>14.838</b>										
	<b>a Các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo</b>	<b>7.188</b>	<b>7.188</b>		<b>300</b>										<b>6.888</b>										
	<b>b Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ phục vụ an ninh trật tự, an toàn xã hội</b>	<b>7.950</b>	<b>7.950</b>												<b>7.950</b>										
	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội	700	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi phòng chống hoạt động xâm nhập, vận chuyển hàng lậu, chi hoạt động phòng chống buôn bán thuốc, không bỏ trên địa bàn	150	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Liên hoan an ninh trật tự các đoàn Cảnh sát cấp cao của vùng, như: liên hoan và làm việc trên địa bàn tỉnh nhà	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thuê hiện, công tác học hỏi cơ sở quân (PT/TK) trên địa bàn tỉnh, kế hoạch giám đốc, cảm học, rèn đức, luyện chí, lương (H/LR), các đội tương hoạt động thành lập "Nhà nước không" tại công, đảng	150	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi phối hợp giải quyết vụ việc khiếu kiện, tranh chấp đất đai, giải quyết các đơn khiếu nại ANCT	150	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tranh thủ ngân cơ vụ tin trong vùng đang báo D/TN, đặc biệt: tin giao, dân báo an ninh mạng, dân tộc, tôn giáo	150	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ sửa chữa trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị phương tiện nghiệp vụ, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn	6.350	6.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sửa chữa nhà làm việc (Cảnh sát mới training, KỸ thuật hình sự và Thanh tra (ing và tnh)	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sửa chữa, cải tạo Phòng 04 (Cục 400), Bộ Công an thành cơ sở làm việc, phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Đắk Nông (phần còn thiếu so với dự quyết toán)	450	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sửa chữa, cải tạo Khuôn viên nhà công vụ	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sửa chữa, cải tạo Khuôn viên nhà làm công (ing an tỉnh)	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	(Hiện وضعیت: tranh, đàm và trị sự làm việc Công an tỉnh)	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện thực hiện Dự án thành lập Phòng An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (gọi tắt là Dự án 2022-2025)	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mua sắm trang thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn (đã báo gồm công vụ 42)	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh và trật tự, an toàn xã hội khác theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ khác do địa phương giao	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí trên địa bàn thực hiện Kế án báo dân an ninh, trật tự hệ thống trên cao 500K	150	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí trên địa bàn thực hiện Chi dự số 12,CT,TR	250	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí góp mới LL04 cũ nhiệm cấp vụ Nguyễn Dân	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí hoạt động của 05 đơn chức vụ	150	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí phục vụ công tác cấp thẻ t an cảnh công dân	250	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ các nhiệm vụ khác	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>52 Trang đoàn 904</b>	<b>2.978</b>	<b>2.978</b>		<b>1.428</b>										<b>1.550</b>										
	<b>a Các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo</b>	<b>2.528</b>	<b>2.528</b>		<b>1.428</b>										<b>1.100</b>										

Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023

STT	Tên đơn vị Nội dung	Tổng chi	Chi cần đối											Nhiệm vụ, chính sách có mục tiêu của TW												
			Tổng số	Gồm						Chi khác	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	Kinh tế	ANQP									
				Chi QLHC	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Xã hội	KHHCN									PTTH	TĐTT	Môi trường	Kinh tế	ANQP				
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ sửa chữa và mua sắm công cụ, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ huấn luyện đào tạo quốc phòng ở địa phương	450	450											450												
	Hỗ trợ kinh phí xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sơ chi hủy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, tra và làm việc, doanh trại, kho tàng, của đơn vị quân sự địa phương, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác	270	270											270												
	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa các loại trung bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác	180	180											180												
53	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định)	50	50		50																					
54	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10	10															10								
55	Tòa án nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10	10															10								
56	Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh)	50	50																							
57	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí để in ấn và phát hành các ấn phẩm thông kê theo yêu cầu của địa phương)	100	100															100								
58	Cục Thuế tỉnh (Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra liên ngành chống thất thu ngân sách)	500	500															500								
59	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100	100															100								
60	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội cựu giáo chức (Hỗ trợ kinh phí tham dự Hội nghị BCH H	300	300															300								
61	Hội cựu giáo chức (Hỗ trợ kinh phí tham dự Hội nghị BCH H	10	10															10								
62	Cục điện báo chiến dịch 505 - Bộ Tham mưu Quân khu 5 (Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng năm dịch nội, ngoài biên)	100	100															100								
63	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông (Ủy thác nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo)	25.000	25.000																							
64	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	3.000	3.000																							
65	Các định sách an sinh xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù phát sinh khác của địa phương (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	170.851	170.851															170.851								
66	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	12.897	12.897																							
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 12/2012/QĐ-PTG	53	53																							
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	8.563	8.563																							
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	4.281	4.281																							
67	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.853	6.853																							
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-PTG	132	132																							
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	572	572																							
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đang chờ rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	6.149	6.149																							
68	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đre Hwa	1.235	1.235																							
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-PTG	75	75																							
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	87	87																							
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đang chờ rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.073	1.073																							
69	Công ty TNHH MTV Đắk N Tào	2.415	2.415																							
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 12/2012/QĐ-PTG	80	80																							
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	87	87																							
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đang chờ rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.073	1.073																							
	Công ty TNHH MTV Đắk N Tào	2.415	2.415																							
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 12/2012/QĐ-PTG	80	80																							
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	87	87																							
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đang chờ rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.073	1.073																							
	Công ty TNHH MTV Đắk N Tào	2.415	2.415																							
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 12/2012/QĐ-PTG	80	80																							
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	87	87																							
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đang chờ rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.073	1.073																							
	Công ty TNHH MTV Đắk N Tào	2.415	2.415																							
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 12/2012/QĐ-PTG	80	80																							
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	87	87																							
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đang chờ rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.073	1.073																							
	Công ty TNHH MTV Đắk N Tào	2.415	2.415																							
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 12/2012/QĐ-PTG	80	80																							

STT	Tên đơn vị Nội dung	Tổng chi	Tổng số	Chi chi đầu						Chi chi đầu												
				Chi QLHC	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Nà hội	KHCN	PTTH	TDDT	Môi trường	Kinh tế	ANQP	Chi khác	Tổng số	Giáo dục đào tạo	Y tế	VHTT	Nà hội	Kinh tế	ANQP
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	175	175																			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đầu và diện tích rừng tự nhiên	2.160	2.160																			
-	đồng của rừng theo Nghị định 136/2018/NĐ-CP																					
70	Công ty TNHH MTV ĐTVT Đại Thành	7.762	7.762																			
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTĐ	13	13																			
-	TTĐ																					
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	5.166	5.166																			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	2.583	2.583																			
71	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.690	1.690																			
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTĐ	169	169																			
-	TTĐ																					
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	114	114																			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên	1.407	1.407																			
-	đồng của rừng theo Nghị định 136/2018/NĐ-CP																					
72	Công ty TNHH MTV Nam Nùng (Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)	39	39																			
73	Công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF Bison (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTĐ)	205	205																			
74	Công ty Cổ phần Gà phở Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTĐ)	51	51																			
75	Công ty Cổ phần Đức Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTĐ)	9	9																			
76	Công ty Cổ phần Cao su Baktanurco (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTĐ)	5	5																			
77	Công ty Cổ phần Cao su Đông Phú - Đắk Nông (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTĐ)	1.137	1.137																			
78	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công tác thủy lợi	40.765	40.765																			
79	Kinh phí cấp bù giá nước sạch sinh hoạt	4.062	4.062																			
-	Công ty Cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông (kinh phí phân bổ theo năm 2022)	936	936																			
-	(tức đơn vị cung cấp nước sạch nông thôn được phân bổ sản phẩm chỉnh sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt được phân bổ kinh phí)	3.106	3.106																			
80	Các hoạt động, nhiệm vụ chào mừng kỷ niệm 20 năm ngày thành lập tỉnh (thực hiện phần hỗ trợ theo quyết định của cơ quan thẩm quyền)	35.000	35.000				20.000		5.000													10.000
81	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	47.205	47.205	9.662	16.979				9.840													
82	Sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng giao thông (đã bao gồm kinh phí Trung ương hỗ trợ quản lý, bảo trì đường bộ, sẽ thực hiện phần bổ cho đơn vị thực hiện khi đầy đủ hồ sơ thủ tục theo quy định)	90.025	90.025																			
83	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Trung ương hỗ trợ có mức tiền chi hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phần bổ cho đơn vị thực hiện)	1.500	1.500																			
84	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Trung ương hỗ trợ có mức tiền và đời sống của ngân sách tỉnh)	69.990	69.990																			

**DỰ TOÀN THU - CHI NSNN NĂM 2023 CẤP TỈNH THEO ĐƠN VỊ**

(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

**DỰ TOÀN THU - CHI NSNN NĂM 2023**

STT	Đơn vị	Dự toán thu												Dự toán chi				
		Gồm						Gồm						Gồm				
		Thu phí			Thu sự nghiệp			Thu khác			Đảm bảo từ nguồn thu			NSNN cấp		Tiết kiệm 10% chi thường xuyên		
		Tổng số thu	Lệ phí (Nộp NSNN)	Tổng số	Nộp NSNN	Trong đó: Trích lại chi	Trong đó: Trích lại nguồn CCTL	Tổng số	Trong đó: Trích lại nguồn CCTL	Tổng số	Nộp NSNN	Trong đó: Trích lại nguồn CCTL	Tổng số	Trích về Quỹ TD-KT của tỉnh				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>Tổng cộng</b>	433.637	4.519	28.795	6.475	22.320	1.088	392.634	12.488	7.689	7.532	157	16	2.419.489	415.111	2.004.378	1.165	45.573
1	Văn phòng Tỉnh ủy	2.807						2.807	100					93.881	2.807	91.074		2.936
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh													7.568		7.568		282
3	Hội Cựu Chiến binh tỉnh													3.624		3.624		195
4	Hội Nông dân tỉnh													6.452		6.452		308
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh													5.982		5.982		187
6	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	170								170	13	157	16	7.598	157	7.441		314
7	Văn phòng Đoàn BQHK&HDND tỉnh													19.529		19.529	12	611
8	Văn phòng UBND tỉnh	100												30.597	100	30.497	26	1.845
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	120												7.069	20	7.049	11	178
10	Sở Tài chính													11.110		11.110	14	358
11	Thanh tra tỉnh													9.385		9.385	10	432
12	Sở Y tế	264.053												523.704	264.042	259.662	468	9.806
13	Sở Nội vụ													24.009		24.009	22	1.213
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.523												338.237	9.523	328.714	340	4.873
15	Trường Chính trị	2.500												12.086	2.500	9.586	6	423
16	Trường Cao đẳng công đồng	7.315												23.441	7.315	16.126	11	178
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp	7.519								7.519	7.519			6.292		6.292	5	266
18	Sở Giao thông vận tải	8.600												15.510	5.504	10.006	14	325
19	Ban An toàn giao thông													2.141		2.141	1	11
20	Sở Xây dựng	819	169	650	65	585	234							27.533	585	26.948	10	2.242
21	Sở Công thương	100		100	30	70	28							14.296	70	14.226	14	677
22	Sở Tư pháp	530		130	130									20.290	400	19.890	14	1.260
23	Sở Thông tin và Truyền thông	500												17.921	500	17.421	9	940
24	Đại Phát thanh và Truyền hình tỉnh	6.500												31.726	6.500	25.226		295
25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	759		9	1	8	1							35.724	758	34.966	12	919
26	Ban quản lý Công viên địa chất Đắk Nông													3.531		3.531		337
27	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	350												50.233	350	49.883	12	486
28	Ban Dân tộc													15.373		15.373	6	95
29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53.386												120.886	52.646	68.240	62	2.824
30	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn			740		740								13.154		13.154	1	1.285
31	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới													593		593	1	11

**DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2023**

STT	Đơn vị	Dự toán thu										Dự toán chi						
		Gồm					Gồm					Gồm						
		Tổng số thu	Lệ phí (Nộp NSNN)	Tổng số	Thu phí		Tổng số	Thu sự nghiệp	Tổng số	Thu khác		Tổng số	Đảm bảo từ nguồn thu	Tổng số	NSNN cấp		Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	
					Nộp NSNN	Trong đó: Trích tạo nguồn CCTL				Trong đó: Trích tạo nguồn CCTL	Trong đó: Trích tạo nguồn CCTL				Trích về Quỹ TD-KT của tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
A	B																	
32	Chi cục Kiểm lâm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
33	Sở Tài nguyên và Môi trường	45.484	1.650	20.634	4.994	15.640	200	23.200	220					40.459	38.840	40.459	58	829
34	Sở Khoa học và Công nghệ	2.532		40	8	32	13	2.492	120					120.042	2.524	81.202	16	7.427
35	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng	19.970						19.970	500					22.872	19.970	20.348	10	162
36	Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Đắk Nông													19.970		2.277		157
37	Liên minh Hợp tác xã															4.277		239
38	Hội Cựu thanh niên xung phong															568		26
39	Hội Chữ thập đỏ															2.239		95
40	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin															760		23
41	Hội Người Cao tuổi															884		49
42	Hội Nhà Báo															972		79
43	Hội Khuyến học															568		17
44	Hội Văn học Nghệ thuật															4.179		295
45	Hội Đông y															861		24
46	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia															684		25
47	Hội Luật gia															200		14
48	Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện khoản chi giải đoạn 2023-2028 của các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công thiết yếu tư vấn bảo hiểm nhân thọ cho người tham gia bảo hiểm nhân thọ và các chi thường xuyên (địa phương chưa phê duyệt giao quyền tư chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giải đoạn 2023-2028, nên dự toán 2023 của các đơn vị tạm bố trí một phần)															90.200		90.200
49	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (thực hiện phần bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)															30.000		30.000
50	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh															32.460		32.460
51	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh															4.500		4.500
52	Công an tỉnh															15.138		15.138
53	Trung đoàn 994															2.978		2.978
54	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua the BHYT cho các đối tượng theo quy định)															50		50

**DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2023**

STT	Đơn vị	Dự toán thu										Dự toán chi						
		Thu					Chi					Gồm						
		Tổng số thu	Lệ phí (Nộp NSNN)	Tổng số Nộp NSNN	Thu phí		Tổng số Nộp NSNN	Tổng số Chi	Trong đó: Trích tạo nguồn CCTL	Tổng số Trích tạo nguồn CCTL	Tổng số Nộp NSNN	Thu khác		Tổng số	Đảm bảo từ nguồn thu	Tổng số	NSNN cấp	
					Trong đó: Được để lại chi	Trong đó: Trích tạo nguồn CCTL						Trong đó: Được để lại chi	Trong đó: Trích tạo nguồn CCTL				Trong đó: Trích về Quỹ TD-KT của tỉnh	Trong đó: Trích kiểm 100% chi thường xuyên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
A	B																	
55	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)													10		10		
56	Toà án nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)													10		10		
57	Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh)													50		50		
58	Cục Thông kê tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí để in ấn và phát hành các ấn phẩm thông kê theo yêu cầu của địa phương)													100		100		
59	Cục Thuế tỉnh (Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra liên ngành chống thất thu ngân sách)													500		500		
60	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)													100		100		
61	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng và tổ chức Đại hội công đoàn tỉnh Đắk Nông nhiệm kỳ 2023-2028 )													300		300		
62	Hội cứu giao chức (Hỗ trợ kinh phí tham dự Hội nghị BCH Hội Cựu giao chức Việt Nam lần thứ 4, nhiệm kỳ IV và Hội nghị tuyên dương các điển hình tiên tiến tại Hà Nội)													10		10		
63	Cụm diện bảo chữa dịch 505 - Bộ Tham mưu Quận khu 5 (Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng năm dịch nội, ngoại biên)													100		100		
64	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông (Ủy thác nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo)													25.000		25.000		
65	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo													3.000		3.000		
66	Các chính sách an sinh xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù phát sinh khác của địa phương (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)													170.851		170.851		
67	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wai													12.897		12.897		

**DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2023**

STT	Đơn vị	Dự toán thu												Dự toán chi					
		Tổng số thu	Lệ phí (Nộp NSNN)	Thu phí			Thu sự nghiệp			Thu khác			Tổng số	Đảm bảo từ nguồn thu	NSNN cấp				
				Nộp NSNN	Được để lại chi		Tổng số	Trong đó: Trích tạo nguồn CCTL	Tổng số	Trong đó: Trích tạo nguồn CCTL	Tổng số	Trong đó			Trích về Quỹ TB-KT của tỉnh	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên			
					Tổng số	Trong đó: Trích tạo nguồn CCTL											Được để lại chi	Trong đó	Trong đó:
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
68	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên													6.853		6.853			
69	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa													1.235		1.235			
70	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao													2.415		2.415			
71	Công ty TNHH MTV DTPT Đại Thành													7.762		7.762			
72	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn													1.690		1.690			
73	Công ty TNHH MTV Nam Nung (Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)													39		39			
74	Công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ MĐE Bison (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)													205		205			
75	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)													51		51			
76	Công ty Cà phê Độc Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)													9		9			
77	Công ty Cổ phần Cao su Daknorooco (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)													5		5			
78	Công ty Cổ phần Cao su Đông Phú - Đắk Nông (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)													1.137		1.137			
79	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi													40.765		40.765			
80	Kinh phí cấp bù giá nước sạch sinh hoạt													4.062		4.062			
81	Các hoạt động, nhiệm vụ chào mừng kỷ niệm 20 năm ngày thành lập tỉnh (thực hiện phân bổ theo quyết định của cơ quan thẩm quyền)													35.000		35.000			
82	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL, đề đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao													47.205		47.205			
83	Sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng giao thông (đã bao gồm kinh phí Trung ương bổ sung quản lý, bảo trì đường bộ, sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện khi đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định)													90.025		90.025			



**DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2023**

STT	Đơn vị	Dự toán thu										Dự toán chi						
		Tổng số thu	Lệ phí (Nộp NSNN)	Thu phí					Thu khác					Tổng số	Đảm bảo từ nguồn thu	Gồm		
				Tổng số	Nộp NSNN	Trong đó:		Tổng số	Trong đó: Trích tạo nguồn CCTL	Tổng số	Nộp NSNN	Trong đó:				Tổng số	Trích về Quỹ TD-KT của tỉnh	Trích kiểm 10% chi thường xuyên
						Dược để lại chi	Trong đó: Trích lại chi					Dược để lại chi	Trong đó: Trích tạo nguồn CCTL					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
A	B																	
84	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Trung ương bổ sung có mục tiêu chờ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện)												1.500		1.500			
85	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Trung ương bổ sung có mục tiêu và đối ứng của ngân sách tỉnh)												69.990		69.990			

*UNAS*

**TỜNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng cộng	Gia Nghĩa	Cư Jút	Krong Nô	Đắk Mìn	Đắk Song	Đắk R'Lấp	Đắk Chông	Tuy Đức
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	3.470.000	1.508.350	386.840	163.150	208.870	216.290	607.000	304.600	74.900
1	Thu nội địa	3.470.000	1.508.350	386.840	163.150	208.870	216.290	607.000	304.600	74.900
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	4.587.961	474.817	521.505	568.035	611.423	446.958	522.401	825.617	617.204
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	3.579.965	432.144	450.117	476.020	493.274	372.034	450.982	493.686	411.707
1.1	Chi đầu tư phát triển	599.183	168.987	57.346	69.854	96.174	44.389	71.120	61.132	30.181
a	Chi đầu tư XD/CB vốn trong nước	139.183	18.987	17.346	14.854	16.174	14.389	16.120	21.132	20.181
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	460.000	150.000	40.000	55.000	80.000	30.000	55.000	40.000	10.000
1.2	Chi thường xuyên (*)	2.922.335	257.997	385.070	398.202	389.314	321.220	372.414	424.072	374.045
	Trong đó:									
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.687.677	128.361	230.397	229.504	241.611	182.953	218.717	247.373	208.781
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	2.400	300	300	300	300	300	300	300	300
1.3	Dự phòng ngân sách	58.447	5.160	7.701	7.964	7.786	6.425	7.448	8.482	7.481
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	1.007.996	42.673	71.388	92.015	118.149	74.924	71.419	331.931	205.497
III	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện	3.154.343	63.482	341.937	447.237	417.213	308.473	334.840	691.856	549.304
1	Bổ sung cân đối	2.146.347	20.809	270.549	355.222	299.064	233.549	263.421	359.925	343.807
2	Bổ sung có mục tiêu	1.007.996	42.673	71.388	92.015	118.149	74.924	71.419	331.931	205.497
2.1	Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	819.822	11.763	42.752	75.378	90.936	56.266	42.906	311.985	187.836
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	110.080	1.439	19.426	25.182	26.620	11.512	21.584	720	3.597
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	282.866	7.055	9.188	12.633	9.299	10.552	9.284	150.342	74.513
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	426.876	3.269	14.138	37.563	55.017	34.202	12.038	160.923	109.726
2.2	Vốn đầu tư phát triển (hỗ trợ thực hiện GPVB Dự án Bệnh viện đa Khoa chuyên sâu theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30/9/2019 của HĐND tỉnh)	8.300	30.910	20.336	16.637	27.213	18.658	28.513	19.946	17.661
2.3	Kinh phí sự nghiệp (thực hiện các chế độ, chính sách và mục tiêu, nhiệm vụ)	179.874	30.910	20.336	16.637	27.213	18.658	28.513	19.946	17.661
-	Hỗ trợ kinh phí mua xe ô tô	5.500	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng Công an)	800	100	100	100	100	100	100	100	100
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Diên tập phòng thu cấp huyện theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	3.600	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ chi quả tăng ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), tết Nguyên đán theo Nghị quyết HĐND	13.618	771	2.203	1.850	1.013	1.198	1.067	3.171	2.345
-	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương (bao gồm: kiến thiết thi công, nâng cấp đê thị; quy hoạch; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, hệ thống đập và kênh mương nội đồng;...)	155.000	30.000	18.000	14.000	25.000	15.000	25.000	14.000	14.000
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	1.356	39	33	687	-	60	46	375	116

**Ghi chú:**

(\*) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được giao là mức chi tối thiểu.

- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2023 đã thực hiện cải cách tiền lương là 41.790 triệu đồng.

**CHI TIẾT DỰ TOÁN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

STT	Tên cơ sở nhà, đất/ địa chỉ	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích nhà (m <sup>2</sup> )	Mục đích sử dụng đất theo quy hoạch	Cơ quan thu	Cơ quan tổ chức thực hiện (đấu giá, giao đất không qua đấu giá)	Số tiền (tr.đồng)
<b>Tổng cộng</b>							<b>406.000</b>
1	Khu đất tái định cư Bờ Đông (phân lô biệt thự, khoảng 49 lô)	15.000		Đất ở (biệt thự)	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	Sở Tài nguyên và Môi trường (TT Phát triển Quỹ đất tỉnh)	120.000
2	Khu đất Khu đô thị mới tổ 1, phường Nghĩa Đức (khu nhà công vụ cũ)	35.900		Đất ở	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	Sở Tài nguyên và Môi trường (TT Phát triển Quỹ đất tỉnh)	78.000
3	Các khu tái định cư trên địa bàn TP.Gia Nghĩa do ngân sách tỉnh đầu tư, quản lý (giao đất TĐC, 705 lô)			Đất ở	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	UBND thành phố Gia Nghĩa	100.000
4	Khu đất xây dựng Chi cục thuế huyện Đắk Nông (cũ)/ Tổ dân phố 2, phường Nghĩa Thành, TP.Gia Nghĩa	240	120	Đất ở	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	Sở Tài chính	12.933
5	Hội trường Tổ dân phố 1, phường Nghĩa Phú/ phường Nghĩa Phú, TP.Gia Nghĩa	2.565	27,6	Đất ở	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.001
6	Khu tập thể Nice Club	1.630	280	Đất ở	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.825
7	Hội trường TDP7, phường Nghĩa Thành, TP Gia Nghĩa	381	50	Đất ở	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	UBND thành phố Gia Nghĩa	673
8	Khu đất Lâm trường Đắk Nĩa (cũ)/ Tổ dân phố 5, phường Nghĩa Trung, TP.Gia Nghĩa	856	140,8	Đất ở	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.588
9	Trụ sở UBND phường Nghĩa Trung (cũ)/ Tổ dân phố 5 phường Nghĩa Trung, TP.Gia Nghĩa	4.618	427	Đất ở	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	Sở Tài chính	13.966
10	Trường Mầm non Sơn Ca/Tổ dân phố 1, Phường Nghĩa Đức, TP.Gia Nghĩa	2.044		Đất ở	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	Sở Tài chính	11.351
11	Thửa số 11, ki ốt số 29/ đường Trương Định, phường Nghĩa Thành, TP.Gia Nghĩa	232	253,5	Đất ở	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	Sở Tài nguyên và Môi trường (TT Phát triển Quỹ đất tỉnh)	10.504
12	Lô đất số F16 (Khu tái định cư cho cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa)/ Khu tái định cư B, Phường Nghĩa Đức, TP. Gia Nghĩa	6.960		Đất ở	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	UBND thành phố Gia Nghĩa	21.181
13	Khu đất Nhà giới thiệu sản phẩm thuộc Công ty TNHH MTV Gia Nghĩa/ phường Nghĩa Thành, TP.Gia Nghĩa	235	129	Đất ở	CCT Khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong	Sở Tài nguyên và Môi trường (TT Phát triển Quỹ đất tỉnh)	11.143
14	Khu đất thôn 7 xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp được xác định theo mảnh trích đo địa chính số 241-2021			Đất ở	CCT Khu vực Đắk R'Lấp - Tuy Đức	Sở Tài nguyên và Môi trường (TT Phát triển Quỹ đất tỉnh)	19.834

**Phụ lục**  
**THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
**THÀNH PHỐ GIA NGHĨA**

(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>1.508.350</b>
1	Thu nội địa	1.508.350
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>474.817</b>
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	432.144
1.1	Chi đầu tư phát triển	168.987
a	Chi đầu tư XD/CB vốn trong nước	18.987
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	150.000
1.2	Chi thường xuyên (*)	257.997
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	128.361
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	300
1.3	Dự phòng ngân sách	5.160
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	42.673
<b>III</b>	<b>Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>63.482</b>
1	Bổ sung cân đối	20.809
2	Bổ sung có mục tiêu	42.673
2.1	Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	11.763
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.439
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.055
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.269
2.2	Kinh phí sự nghiệp (thực hiện các chế độ, chính sách và mục tiêu, nhiệm vụ)	30.910
-	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng Công an)	100
-	Hỗ trợ chi quà tặng ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), tết Nguyên đán theo Nghị quyết HĐND	771
-	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương (bao gồm: kiến thiết thị chính, nâng cấp đô thị; quy hoạch; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, hệ thống đập và kênh mương nội đồng; ....)	30.000
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	39

**Ghi chú:**

(\*) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được giao là mức chi tối thiểu.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương là 4.195 triệu đồng.

**Phụ lục**  
**THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
**HUYỆN CƯ JÚT**

(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>386.840</b>
1	Thu nội địa	386.840
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>521.505</b>
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	450.117
1.1	Chi đầu tư phát triển	57.346
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	17.346
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	40.000
1.2	Chi thường xuyên (*)	385.070
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	230.397
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	300
1.3	Dự phòng ngân sách	7.701
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	71.388
<b>III</b>	<b>Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>341.937</b>
1	Bổ sung cân đối	270.549
2	Bổ sung có mục tiêu	71.388
2.1	Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	42.752
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	19.426
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	9.188
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.138
2.2	Vốn đầu tư phát triển (hỗ trợ thực hiện GPMB Dự án Bệnh viện đa khoa chuyên sâu theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30/9/2019 của HĐND tỉnh)	8.300
2.3	Kinh phí sự nghiệp (thực hiện các chế độ, chính sách và mục tiêu, nhiệm vụ)	20.336
-	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng Công an)	100
-	Hỗ trợ chi quà tặng ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), tết Nguyên đán theo Nghị quyết HĐND	2.203
-	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương (bao gồm: kiến thiết thị chính, nâng cấp đô thị; quy hoạch; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, hệ thống đập và kênh mương nội đồng; ....)	18.000
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	33

**Ghi chú:**

(\*) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được giao là mức chi tối
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương là 6.062 triệu đồng.

**Phụ lục**  
**THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
**HUYỆN KRÔNG NÔ**

(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>163.150</b>
1	Thu nội địa	163.150
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>568.035</b>
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	476.020
1.1	Chi đầu tư phát triển	69.854
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	14.854
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	55.000
1.2	Chi thường xuyên (*)	398.202
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	229.504
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	300
1.3	Dự phòng ngân sách	7.964
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	92.015
<b>III</b>	<b>Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>447.237</b>
1	Bổ sung cân đối	355.222
2	Bổ sung có mục tiêu	92.015
2.1	Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	75.378
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	25.182
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12.633
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	37.563
2.2	Kinh phí sự nghiệp (thực hiện các chế độ, chính sách và mục tiêu, nhiệm vụ)	16.637
-	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng Công an)	100
-	Hỗ trợ chi quà tặng ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), tết Nguyên đán theo Nghị quyết HĐND	1.850
-	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương (bao gồm: kiến thiết thị chính, nâng cấp đô thị; quy hoạch; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, hệ thống đập và kênh mương nội đồng; ....)	14.000
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	687

**Ghi chú:**

(\*) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được giao là mức chi tối thiểu.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương là 5.746 triệu đồng.

**Phụ lục**  
**THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
**HUYỆN ĐẮK MIL**

(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>208.870</b>
1	Thu nội địa	208.870
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>611.423</b>
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	493.274
1.1	Chi đầu tư phát triển	96.174
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	16.174
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	80.000
1.2	Chi thường xuyên (*)	389.314
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	241.611
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	300
1.3	Dự phòng ngân sách	7.786
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	118.149
<b>III</b>	<b>Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>417.213</b>
1	Bổ sung cân đối	299.064
2	Bổ sung có mục tiêu	118.149
2.1	Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	90.936
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	26.620
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	9.299
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	55.017
2.2	Kinh phí sự nghiệp (thực hiện các chế độ, chính sách và mục tiêu, nhiệm vụ)	27.213
-	Hỗ trợ kinh phí mua xe ô tô	1.100
-	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng Công an)	100
-	Hỗ trợ chi quà tặng ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), tết Nguyên đán theo Nghị quyết HĐND	1.013
-	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương (bao gồm: kiến thiết thị chính, nâng cấp đô thị; quy hoạch; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, hệ thống đập và kênh mương nội đồng; ....)	25.000

**Ghi chú:**

(\*) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được giao là mức chi tối
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương là 6.799 triệu đồng.

**Phụ lục**  
**THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
**HUYỆN ĐẮK SONG**

(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>216.290</b>
1	Thu nội địa	216.290
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>446.958</b>
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	372.034
1.1	Chi đầu tư phát triển	44.389
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	14.389
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.000
1.2	Chi thường xuyên (*)	321.220
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	182.933
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	300
1.3	Dự phòng ngân sách	6.425
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	74.924
<b>III</b>	<b>Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>308.473</b>
1	Bổ sung cân đối	233.549
2	Bổ sung có mục tiêu	74.924
2.1	Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	56.266
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	11.512
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	10.552
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34.202
2.2	Kinh phí sự nghiệp (thực hiện các chế độ, chính sách và mục tiêu, nhiệm vụ)	18.658
-	Hỗ trợ kinh phí mua xe ô tô	1.100
-	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng Công an)	100
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Diễn tập phòng thủ cấp huyện theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.200
-	Hỗ trợ chi quà tặng ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), tết Nguyên đán theo Nghị quyết HĐND	1.198
-	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương (bao gồm: kiến thiết thị chính, nâng cấp đô thị; quy hoạch; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, hệ thống đập và kênh mương nội đồng; ....)	15.000
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	60

**Ghi chú:**

(\*) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được giao là mức chi tối
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương là 5.062 triệu đồng.



**Phụ lục**  
**THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
**HUYỆN ĐẮK R'LẤP**

(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>607.000</b>
1	Thu nội địa	607.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>522.401</b>
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	450.982
1.1	Chi đầu tư phát triển	71.120
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	16.120
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	55.000
1.2	Chi thường xuyên (*)	372.414
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	218.717
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	300
1.3	Dự phòng ngân sách	7.448
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	71.419
<b>III</b>	<b>Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>334.840</b>
1	Bổ sung cân đối	263.421
2	Bổ sung có mục tiêu	71.419
2.1	Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	42.906
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	21.584
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	9.284
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.038
2.2	Kinh phí sự nghiệp (thực hiện các chế độ, chính sách và mục tiêu, nhiệm vụ)	28.513
-	Hỗ trợ kinh phí mua xe ô tô	1.100
-	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng Công an)	100
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Diễn tập phòng thủ cấp huyện theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.200
-	Hỗ trợ chi quà tặng ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), tết Nguyên đán theo Nghị quyết HĐND	1.067
-	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương (bao gồm: kiến thiết thị chính, nâng cấp đô thị; quy hoạch; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, hệ thống đập và kênh mương nội đồng; ....)	25.000
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	46

**Ghi chú:**

(\*) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được giao là mức chi tối thiểu.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương là 6.189 triệu đồng.

**Phụ lục**  
**THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
**HUYỆN ĐẮK GLONG**

(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>304.600</b>
1	Thu nội địa	304.600
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>825.617</b>
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	493.686
1.1	Chi đầu tư phát triển	61.132
a	Chi đầu tư XD/CB vốn trong nước	21.132
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	40.000
1.2	Chi thường xuyên (*)	424.072
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	247.373
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	300
1.3	Dự phòng ngân sách	8.482
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	331.931
<b>III</b>	<b>Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>691.856</b>
1	Bổ sung cân đối	359.925
2	Bổ sung có mục tiêu	331.931
2.1	Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	311.985
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	720
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	150.342
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	160.923
2.2	Kinh phí sự nghiệp (thực hiện các chế độ, chính sách và mục tiêu, nhiệm vụ)	19.946
-	Hỗ trợ kinh phí mua xe ô tô	1.100
-	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng Công an)	100
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Diễn tập phòng thủ cấp huyện theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.200
-	Hỗ trợ chi quà tặng ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), tết Nguyên đán theo Nghị quyết HĐND	3.171
-	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương (bao gồm: kiến thiết thị chính, nâng cấp đô thị; quy hoạch; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, hệ thống đập và kênh mương nội đồng; ....)	14.000
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	375

**Ghi chú:**

(\*) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được giao là mức chi tối thiểu.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương là 4.338 triệu đồng.

**Phụ lục**  
**THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
**HUYỆN TUY ĐỨC**

(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>74.900</b>
1	Thu nội địa	74.900
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>617.204</b>
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	411.707
1.1	Chi đầu tư phát triển	30.181
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	20.181
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000
1.2	Chi thường xuyên (*)	374.045
	Trong đó:	
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	208.781
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	300
1.3	Dự phòng ngân sách	7.481
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	205.497
<b>III</b>	<b>Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>549.304</b>
1	Bổ sung cân đối	343.807
2	Bổ sung có mục tiêu	205.497
2.1	Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	187.836
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.597
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	74.513
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	109.726
2.2	Kinh phí sự nghiệp (thực hiện các chế độ, chính sách và mục tiêu, nhiệm vụ)	17.661
-	Hỗ trợ kinh phí mua xe ô tô	1.100
-	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng Công an)	100
-	Hỗ trợ chi quà tặng ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), tết Nguyên đán theo Nghị quyết HĐND	2.345
-	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương (bao gồm: kiến thiết thị chính, nâng cấp đô thị; quy hoạch; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, hệ thống đập và kênh mương nội đồng; ....)	14.000
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	116

**Ghi chú:**

(\*) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được giao là mức chi tối
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương là 3.399 triệu đồng.